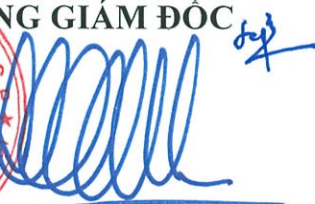


HỒ SƠ YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Tên gói dịch vụ: Thuê phần mềm Hệ thống quản lý khách hàng
thường xuyên của TCTHK giai đoạn 2019-2024

Bên mời chào giá: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2019

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Dương Trí Thành

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT	1
THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ	2
1. YÊU CẦU VỀ SẢN PHẨM/DỊCH VỤ	3
1.1 Nội dung, số lượng phẩm/dịch vụ	3
1.2 Mô tả yêu cầu đối với sản phẩm/dịch vụ	3
1.3 Yêu cầu, tiêu chuẩn về sản phẩm/dịch vụ	3
1.4 Địa điểm, thời gian triển khai	3
1.5 Thời gian thuê dịch vụ	4
2. CHỈ DẪN CHÀO GIÁ	5
2.1 Yêu cầu chào giá	5
2.2 Làm rõ HSYC	5
2.3 Nộp HSDX	5
2.4 Thành phần của bộ HSDX	6
2.5 Làm rõ HSDX	8
2.6 Đánh giá HSDX	8
2.7 Thương thảo hợp đồng và demo sản phẩm	9
2.8 Điều kiện NCC được lựa chọn	9
2.9 Thông báo kết quả chào giá	9
2.10 Điều kiện thanh toán	9
3. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ	10
3.1 Đánh giá tư cách hợp lệ của NCC	10
3.2 Đánh giá tư cách hợp lệ của sản phẩm/dịch vụ	10
3.3 Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	13
3.4 Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	13
4. ĐÁNH GIÁ HSDX	60
4.1 Đánh giá tính hợp lệ của HSDX và sản phẩm/dịch vụ	60
4.2 Đánh giá năng lực, kinh nghiệm	60
4.3 Đánh giá kỹ thuật	60
4.4 Đánh giá về tài chính	60
4.5 Xác định điểm tổng hợp	62
4.6 Xếp hạng NCC	62

Handwritten signatures and initials are present at the bottom right of the page, including a signature that appears to read "Đang hợp" and other initials.

5. MÔ TẢ CHI TIẾT YÊU CẦU VỀ CNTT VÀ ĐÀO TẠO	63
5.1 Yêu cầu về cung cấp thông tin cấu hình phần cứng	63
5.2 Yêu cầu về cơ sở dữ liệu.....	63
5.3 Yêu cầu về triển khai và chuyển đổi hệ thống.....	64
5.4 Yêu cầu về kết nối hệ thống	64
5.5 Yêu cầu về khai thác, vận hành	66
5.6 Yêu cầu về đào tạo.....	67
6. CÁC BIỂU MẪU	68
6.1 Biểu mẫu BM01- Đơn chào giá.....	68
6.2 Biểu mẫu BM02 - Giấy ủy quyền.....	69
6.3 Biểu mẫu BM03 - Biểu giá chào	70
6.4 Biểu mẫu BM04 - Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC là các HHK	72
6.5 Biểu mẫu BM05 - Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC nằm ngoài lĩnh vực hàng không (nếu có)	72
6.6 Biểu mẫu BM06 - Phạm vi khai thác của hệ thống.....	72






GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGHĨA ĐẦY ĐỦ
1.	BSV	Bông Sen Vàng
2.	GDPR	Quy định chung về bảo vệ dữ liệu của Liên minh châu Âu
3.	HHK	Hãng hàng không
4.	HSDX	Hồ sơ đề xuất
5.	HSYC	Hồ sơ yêu cầu chào giá
6.	HT KHTX	Hệ thống quản lý khách hàng thường xuyên của TCTHK giai đoạn 2019-2024
7.	KHTX	Khách hàng thường xuyên
8.	LC NCC	Lựa chọn nhà cung cấp
9.	NCC	Nhà cung cấp
10.	NSD	Người sử dụng
11.	TCTHK	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
12.	USD	Đô-la Mỹ
13.	VNA	Vietnam Airlines
14.	VND	Việt Nam đồng

75
AG
17
VI
CP
N-

1
Hồng
Hồng

Số: ..2...../TCTHK-TLC

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2019

THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ

Kính gửi: _____

Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (TCTHK) xin gửi tới Quý công ty lời chào trân trọng và kính mời Quý công ty tham gia chào giá gói dịch vụ: “Thuê phần mềm Hệ thống quản lý khách hàng thường xuyên của TCTHK giai đoạn 2019-2024”.

Hồ sơ yêu cầu chào giá gửi kèm theo.

Đề nghị Quý công ty gửi Hồ sơ đề xuất tới địa chỉ:

- Chi nhánh Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng.

Số 200/10 phố Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Người liên hệ:

Ông Đoàn Quang Huy

Điện thoại: (+84) 24 38732732, máy lẻ: 2804

Di động: (+84) 988777470

Email: huydq@vietnamairlines.com

Thời gian nhận hồ sơ đề xuất: Chậm nhất là 16 giờ (giờ Việt Nam), ngày 03 tháng 05 năm 2019.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty.

**TỔ TRƯỞNG TỔ LCNCC
Giám đốc TTBSV**


Nguyễn Hữu Tùng

CHỖ
VAM
HA

- Địa điểm triển khai: số 200 phố Nguyễn Sơn, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam;
- Thời gian triển khai: tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

1.5 Thời gian thuê dịch vụ

60 tháng kể từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu tổng thể (là ngày cut-over hệ thống).

Handwritten signatures and stamps at the bottom right of the page, including a red circular stamp and the number 4.

2. CHỈ DẪN CHÀO GIÁ

2.1 Yêu cầu chào giá

- Giá chào là giá do NCC nêu trong Đơn chào giá (BM01) kèm theo Biểu giá chào (BM03) sau khi trừ giá trị giảm giá ghi trong Thư giảm giá (nếu có);
- Trường hợp NCC có Thư giảm giá thì có thể nộp cùng với HSDX hoặc nộp riêng song phải đảm bảo TCTHK nhận được trước thời điểm hết hạn nộp HSDX. Trường hợp Thư giảm giá nộp cùng với HSDX thì NCC phải thông báo cho TCTHK trước thời điểm hết hạn nộp HSDX hoặc phải có bảng kê thành phần HSDX trong đó có Thư giảm giá;
- Biểu giá chào phải được ghi đầy đủ theo BM03, có chữ ký của người đại diện hợp pháp của NCC, bao gồm đầy đủ các thành phần cấu thành nên giá chào (bao gồm cả chi phí vận chuyển, thuế, phí) và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp Biểu giá chào không ghi rõ các loại thuế, phí thì giá chào được coi là đã bao gồm các loại thuế, phí;
- Đồng tiền chào giá: VND, USD;
- Đồng tiền đánh giá: VND;
- Tỷ giá quy đổi đồng tiền chung: 1 USD = 23.700 VND;
- Ngôn ngữ chào giá:
 - + NCC trong nước: Tiếng Việt;
 - + NCC quốc tế: HSDX cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDX trao đổi giữa NCC với TCTHK được viết bằng tiếng Anh. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Anh. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, TCTHK có thể yêu cầu NCC gửi bổ sung.

2.2 Làm rõ HSYC

Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, NCC phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đảm bảo TCTHK nhận được trước tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước thời hạn nộp HSDX quy định tại mục 2.3. Văn bản làm rõ sẽ được TCTHK gửi tới tất cả các NCC tham gia chào giá bằng email hoặc bằng văn bản. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì TCTHK sẽ gửi quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi đến tất cả các NCC tham gia chào giá không muộn hơn ba (03) ngày trước thời hạn nộp HSDX.

2.3 Nộp HSDX

- Thời hạn nộp HSDX và hiệu lực của HSDX:
 - + Thời hạn nộp HSDX và Thư giảm giá (nếu có): trước 16 giờ, ngày 09.. tháng 05. năm 2019 (giờ Việt Nam). HSDX gửi đến sau thời hạn nộp HSDX là không hợp lệ và bị loại; Thư giảm giá gửi sau thời điểm nộp HSDX không có giá trị trong quá trình đánh giá;
 - + Hiệu lực của HSDX: tối thiểu 120 ngày kể từ thời hạn nộp HSDX;
- Quy cách HSDX: bản cứng (hard copy) và bản mềm (ghi vào ổ USB);
- Phương thức và địa chỉ nộp HSDX: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ:

van
5
Đường
Hải
Hải

Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng.

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà làm việc số 200/10, phố Nguyễn Sơn, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Người liên hệ: Ông Đoàn Quang Huy

Tel: (+84) 24 38732732, máy lẻ: 2804

Di động: (+84) 988777470

Email: huydq@vietnamairlines.com

2.4 Thành phần của bộ HSĐX

Bộ HSĐX do NCC chuẩn bị bao gồm các tài liệu sau:

Handwritten signatures and stamps at the bottom right of the page, including a red stamp with the letters "Y" and "TN".

Mã tài liệu	Tên tài liệu	Tham chiếu
T1	Giấy đăng ký kinh doanh/giấy đăng ký hoạt động	Mục 3.1
T2	Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của NCC và của sản phẩm/dịch vụ	Mục 3.1, 3.2
T3	Tài liệu đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Mục 3.3
T4	Đơn chào giá	BM01
T5	Giấy ủy quyền (nếu có)	BM02
T6	Biểu giá chào	BM03
	Các tài liệu giới thiệu chung về NCC và sản phẩm KHTX của NCC	
T7.1	Giới thiệu về lịch sử thành lập và quá trình phát triển của NCC	
T7.2	Mô tả các lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính của NCC	
T7.3	Kết quả hoạt động tài chính, doanh thu, lợi nhuận ròng của NCC trong 3 năm 2016-2018	
T7.4	Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC là các HHK (nếu có)	BM04
T7.5	Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC nằm ngoài lĩnh vực hàng không	BM05
T7.6	Phạm vi khai thác của hệ thống	BM06
T7.7	Tài liệu mô tả về các module của hệ thống KHTX của NCC	
	Các tài liệu phục vụ đánh giá điểm kỹ thuật	
T8.1	Bảng phản hồi của NCC về tiêu chuẩn đánh giá yêu cầu kỹ thuật	Mục 3.4
T8.2	Tài liệu chỉ dẫn và ảnh chụp màn hình kèm theo ví dụ minh họa mô tả chi tiết chức năng	Mục 3.4
T8.3	Videos	Mục 3.4
T8.4	Tài liệu cung cấp thông tin cấu hình phần cứng theo yêu cầu tại	Mục 5.1
T8.5	Tài liệu đáp ứng yêu cầu về hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Mục 5.2.1
T8.6	Tài liệu mô tả việc chuyển đổi cơ sở dữ liệu	Mục 5.2.2
T8.7	Tài liệu mô tả việc triển khai và chuyển đổi hệ thống	Mục 5.3
T8.8	Tài liệu mô tả về kết nối hệ thống	Mục 5.4
T8.9	Tài liệu theo yêu cầu về khai thác, vận hành	Mục 5.5
	Các văn bản NCC phải cam kết	
T9.1	Văn bản cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi hoặc đang có vi phạm hợp đồng với TCTHK	
T9.2	Văn bản cam kết đáp ứng luật An ninh mạng của Việt Nam	
T9.3	Văn bản cam kết tuân thủ việc đảm bảo an ninh thông tin cơ sở dữ liệu của TCTHK	
T9.4	Văn bản cam kết đáp ứng GDPR của châu Âu	
T9.5	Văn bản cam kết phối hợp, hỗ trợ TCTHK trong việc thực hiện các công việc liên quan đến vận hành, nâng cấp phiên bản hệ quản trị	




 7

Mã tài liệu	Tên tài liệu	Tham chiếu
	cơ sở dữ liệu	
T9.6	Văn bản cam kết toàn bộ dữ liệu trên hệ thống thuộc sở hữu của TCTHK	
T9.7	Văn bản cam kết phối hợp TCTHK khi NCC hệ quản trị cơ sở dữ liệu khuyến cáo/yêu cầu cập nhật/nâng cấp phiên bản	
T9.8	Văn bản cam kết tối thiểu có phương thức kết nối API, web service và chia sẻ file để kết nối với các hệ thống của TCTHK	
T9.9	Văn bản cam kết thực hiện việc kết nối với các hệ thống của TCTHK để duy trì hoạt động	
T9.10	Văn bản cam kết sau khi hệ thống đưa vào sử dụng sẽ thực hiện và đề xuất phương án trong trường hợp TCTHK phát sinh tích hợp với tối thiểu 10 hệ thống cung cấp dữ liệu đầu vào và 10 hệ thống khai khác dữ liệu	
T9.11	Văn bản cam kết cấu hình phần cứng theo thông tin NCC cung cấp đáp ứng SLA tối thiểu 99%	
T9.12	Văn bản cam kết phần mềm do NCC cung cấp tương thích và đảm bảo SLA tối thiểu 99%	
T9.13	Văn bản cam kết thực hiện cài đặt, cấu hình miễn phí trong các trường hợp: TCTHK thực hiện nâng cấp/thay đổi/di chuyển máy chủ; Hệ thống xảy ra sự cố.	
T9.14	Văn bản cam kết cùng các NCC khác của TCTHK thực hiện kết nối với các hệ thống/ứng dụng có liên quan	
T9.15	Văn bản cam kết ứng dụng không vi phạm các lỗi về bảo mật ứng dụng như: SQL injection, Cross-Site Request Forgery, Cookie Stealing, Over-Posting	
T10	Dự thảo hợp đồng	

2.5 Làm rõ HSĐX

Trong quá trình đánh giá HSĐX, TCTHK có thể yêu cầu NCC làm rõ nội dung của HSĐX với điều kiện không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSĐX đã nộp, không thay đổi giá chào.

Hình thức làm rõ HSĐX: Mời NCC đến gặp trực tiếp để trao đổi hoặc gửi văn bản/email yêu cầu làm rõ và NCC phải trả lời bằng văn bản/email. Những nội dung làm rõ phải lập thành văn bản và được coi như một phần của HSĐX. Trường hợp NCC không làm rõ theo thời hạn thì nội dung yêu cầu làm rõ được đánh giá theo HSĐX của NCC.

2.6 Đánh giá HSĐX

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện lần lượt theo các bước quy định tại mục 4, theo đó NCC đáp ứng yêu cầu của bước trước thì mới được đưa vào đánh giá ở bước sau, bao gồm:

- Đánh giá tư cách hợp lệ của HSĐX và sản phẩm/dịch vụ;
- Đánh giá năng lực, kinh nghiệm;

8

Vr *[Signature]* *[Signature]* *[Signature]*

- Đánh giá kỹ thuật;
- Đánh giá về tài chính;
- Xác định điểm tổng hợp;
- Xếp hạng NCC.

2.7 Thương thảo hợp đồng và demo sản phẩm

NCC có xếp hạng cao nhất được mời vào thương thảo hợp đồng và demo sản phẩm để đối chiếu với HSĐX. Nội dung thương thảo hợp đồng và demo sản phẩm được lập thành biên bản có xác nhận của hai bên. Trường hợp kết quả demo sản phẩm của NCC không đúng như HSĐX hoặc thương thảo không thành công, TCTHK mời NCC tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng được thực hiện trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn NCC.

2.8 Điều kiện NCC được lựa chọn

NCC được đề nghị lựa chọn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có HSĐX và sản phẩm/dịch vụ hợp lệ theo đánh giá tại mục 4.1;
- Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo đánh giá tại mục 4.2;
- Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo đánh giá tại mục 4.3;
- Có thứ hạng cao nhất theo kết quả xác định tại mục 4.6;
- Có tổng giá chào của hàng hoá, dịch vụ đã bao gồm thuế, phí, lệ phí không vượt giá trị gói dịch vụ được phê duyệt.

2.9 Thông báo kết quả chào giá

Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NCC, TCTHK gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn NCC đến tất cả các NCC tham gia nộp HSĐX. Đối với NCC được lựa chọn, thông báo sẽ ghi rõ thời gian, địa điểm hoàn thiện hợp đồng.

2.10 Điều kiện thanh toán

Quy định tại Biểu giá chào BM03.

3. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

3.1 Đánh giá tư cách hợp lệ của NCC

Stt	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu để đánh giá
		Đạt	Không đạt	
1	Giấy đăng ký kinh doanh/ Giấy đăng ký hoạt động	Có	Không	Cung cấp bản sao có công chứng Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy đăng ký hoạt động được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước mà NCC hoạt động
2	Tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi hoặc đang có vi phạm hợp đồng với TCTHK	Không có tranh chấp	Đang có tranh chấp	Văn bản cam kết
3	Đơn chào giá được đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đơn chào giá + giấy ủy quyền nếu có
4	Thời gian triển khai hệ thống thống quản lý KHTX cho VNA	Từ 12 tháng trở xuống	Trên 12 tháng	Đơn chào giá
5	Thời gian cung cấp dịch vụ kể từ ngày cut-over	Từ 60 tháng trở lên	Dưới 60 tháng	
6	Hiệu lực của HSDX	Từ 120 ngày trở lên	Dưới 120 ngày	Đơn chào giá

NCC được đánh giá “Đạt” khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

3.2 Đánh giá tư cách hợp lệ của sản phẩm/dịch vụ

Stt	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu để đánh giá
		Đạt	Không đạt	
1	Đối với NCC sở hữu bản quyền	Có	Không	Tài liệu hợp lệ để chứng minh quyền sở hữu bản quyền
2	Đối với NCC không sở hữu bản quyền	Có	Không	- Tài liệu hợp lệ chứng minh sở hữu bản quyền của đơn vị sở hữu bản quyền; - Tài liệu chứng minh được phép cho thuê phần mềm do đơn vị sở hữu bản quyền cấp
3	Đáp ứng luật An ninh mạng của Việt Nam	Có cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
4	Tuân thủ việc đảm bảo an ninh thông tin cơ sở	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết

Stt	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu để đánh giá
		Đạt	Không đạt	
	dữ liệu của TCTHK			
5	Cam kết cấu hình phần cứng theo thông tin NCC cung cấp đáp ứng SLA tối thiểu 99%	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
6	Cam kết phần mềm do NCC cung cấp tương thích và đảm bảo SLA tối thiểu 99%	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
7	Cam kết đáp ứng GDPR của châu Âu	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
8	Cam kết phối hợp, hỗ trợ TCTHK trong việc thực hiện các công việc liên quan đến vận hành, nâng cấp phiên bản hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
9	Cam kết toàn bộ dữ liệu trên hệ thống thuộc sở hữu của TCTHK	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
10	Cam kết phối hợp TCTHK khi NCC hệ quản trị cơ sở dữ liệu khuyến cáo/yêu cầu cập nhật/nâng cấp phiên bản	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
11	Cam kết tối thiểu có phương thức kết nối API, web service và chia sẻ file để kết nối với các hệ thống của TCTHK	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
12	Cam kết thực hiện việc kết nối với các hệ thống của TCTHK để duy trì hoạt động	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
13	Cam kết sau khi hệ thống đưa vào sử dụng sẽ hỗ trợ thực hiện việc kết nối từ hệ thống KHTX mới tới các hệ thống của TCTHK, trong đó yêu cầu tối	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết

Stt	Nội dung đánh giá	Mức độ đáp ứng		Tài liệu để đánh giá
		Đạt	Không đạt	
	thiếu 10 hệ thống cung cấp dữ liệu đầu vào và 10 hệ thống khai thác dữ liệu			
14	Cam kết thời gian khắc phục các lỗi phần mềm, mức thời gian tối thiểu tương ứng với mức độ lỗi của phần mềm theo yêu cầu về khai thác, vận hành tại mục 5.5	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
15	Cam kết thực hiện cài đặt, cấu hình miễn phí trong các trường hợp: TCTHK thực hiện nâng cấp/thay đổi/di chuyển máy chủ; Hệ thống xảy ra sự cố theo yêu cầu về khai thác vận hành tại mục 5.5	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
16	Cam kết thực hiện và đề xuất phương án trong trường hợp TCTHK phát sinh tích hợp với các hệ thống mới trong tương lai	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
17	Cam kết cùng các NCC khác của TCTHK thực hiện kết nối với các hệ thống/ứng dụng có liên quan	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết
18	Cam kết ứng dụng không vi phạm các lỗi về bảo mật ứng dụng như: SQL injection, Cross-Site Request Forgery, Cookie Stealing, Over-Posting	Cam kết	Không cam kết	Văn bản cam kết

NCC được đánh giá “Đạt” khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

3.3 Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

NCC đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ tại mục 3.1 và yêu cầu về tư cách hợp lệ của sản phẩm/dịch vụ tại mục 3.2 mới được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm như sau:

Stt	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng		Tài liệu để đánh giá
		Đạt	Không đạt	
1	Có tối thiểu 3 HHK đang sử dụng chương trình KHTX của NCC, trong đó: - Ít nhất 1 HHK có số lượt khách vận chuyển 1 năm từ 20 triệu khách trở lên; - Từ 1/1/2015 đến nay, có ít nhất 1 HHK có quy mô khách vận chuyển 1 năm từ 15 triệu khách trở lên đưa vào sử dụng (cut-over) hệ thống KHTX của NCC	Đáp ứng	Không đáp ứng	Cung cấp tài liệu chứng minh (Thư xác nhận từ khách hàng và các tài liệu chính thống khác) về Hệ thống quản lý KHTX hiện đang hoạt động, quy mô khách vận chuyển của các HHK

NCC được đánh giá “Đạt” khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

3.4 Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

NCC đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm tại mục 3.3 mới được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật như sau:

- Các yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá theo phương pháp chấm điểm với tổng số điểm là 1000, phân bổ theo các nhóm sau:

Stt	Yêu cầu	Điểm tối đa
I	Chức năng	800
(1)	Tạo tài khoản hội viên	25
(2)	Quản lý tài khoản hội viên	60
(3)	Quản lý thẻ, hạng thẻ	55
(4)	Quản lý dặm, cộng dặm	80
(5)	Quản lý trả thưởng	75
(6)	Quản lý chương trình khuyến mại	70
(7)	Chương trình FFP cho các đối tượng đặc thù	120
(8)	Giao tiếp với hội viên	65
(9)	Quản lý đối tác	50
(10)	Chức năng báo cáo	110
(11)	Kiểm soát gian lận	30
(12)	Quản trị chương trình	60
II	Công nghệ thông tin	170
(1)	Cơ sở dữ liệu	50

Stt	Yêu cầu	Điểm tối đa
(2)	Hệ thống	80
(3)	Vận hành	40
III	Kinh nghiệm chuyển đổi hệ thống CLS của Unisys	30
Tổng điểm kỹ thuật		1.000

- Diễn giải các trường thông tin trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá yêu cầu kỹ thuật:

Mã	Yêu cầu	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Mã yêu cầu	Mô tả yêu cầu	Điểm tối đa của yêu cầu	Điểm tối thiểu của yêu cầu	“X”: Yêu cầu NCC bắt buộc phải cung cấp Tài liệu chỉ dẫn và ảnh chụp màn hình kèm theo ví dụ minh họa mô tả chi tiết yêu cầu/chức năng	“X”: Yêu cầu NCC cung cấp video kèm theo ví dụ minh họa cho yêu cầu/chức năng	NCC chỉ rõ từng yêu cầu/chức năng được mô tả ở đâu (mục nào, trang nào) trong Tài liệu chỉ dẫn nêu tại cột (5)

- Phương pháp chấm điểm đối với từng yêu cầu trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá yêu cầu kỹ thuật (từ mục A đến mục L):
 - + Hoàn toàn đáp ứng: điểm tối đa x 1;
 - + Đáp ứng một phần: điểm tối đa x 0,6;
 - + Đáp ứng hạn chế: điểm tối đa x 0,3;
 - + Không đáp ứng: điểm tối đa x 0.
- Phương pháp chấm điểm đối hạng mục công nghệ công tin (mục M):
 - + Chấm điểm theo từng thành phần, chi tiết theo từng điểm.

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
a9	Có chức năng giới hạn về độ tuổi tối thiểu để đăng ký tham gia	1	0.6	X		
a10	Có cơ chế nhắc hội viên bổ sung các thông tin tùy chọn còn thiếu trong hồ sơ	2	0.6	X		
a11	Ghi nhận được các nguồn đăng ký tài khoản hội viên (web, app, chỉ nhánh, ...), theo địa chỉ IP	2	0.6	X		
a12	Có trường thông tin xác định nguồn giới thiệu khi tạo tài khoản	2	1.2	X		
B	QUẢN LÝ TÀI KHOẢN HỘI VIÊN	60				
b1	Hội viên có thể đăng nhập tài khoản qua:					
b1.1	Số thẻ	0.5	0.3	X		
b1.2	Địa chỉ email	0.5	0.3	X		
b1.3	Tài khoản mạng xã hội (Facebook)	2	0.6	X		
b1.4	Bí danh	1	0	X		
b2	Hệ thống lưu trữ và xem được hồ sơ của hội viên với nhiều trường thông tin khác nhau: họ tên, ngày sinh, email, địa chỉ, giới tính, CMND/hộ chiếu, quốc tịch, sở thích, nhóm nhận thưởng, dậm,...	0.5	0.3	X		
b3	Cho phép lưu trữ các thông tin ở dạng động (dynamic) của hội viên. Ví dụ: thông tin "hành trình mà hội viên thường xuyên bay", "hội viên triệu dậm", "tài khoản nghỉ ngơi theo dấu hiệu xác định"	10	3	X		
b4	Có chức năng tìm kiếm hội viên theo nhiều tiêu chí khác nhau: họ tên, ngày sinh, địa chỉ email, điện thoại, ID,...	1	0.6	X		
b5	Có chức năng tìm kiếm activities của một hội viên theo từng đối tác, theo ngày giao dịch, ngày cộng dậm	1	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
b6	Hiện thị được thông tin hồ sơ của hội viên theo các ngôn ngữ tương ứng với ngôn ngữ sử dụng khi hồ sơ được tạo	0.5	0.3	X		
b7	Cho phép nhân viên chỉnh sửa các thông tin trong hồ sơ hội viên theo quyền truy cập được cấp tương ứng	0.5	0.3	X		
b8	Cho phép hội viên tự chỉnh sửa các thông tin trong hồ sơ hội viên	0.5	0.3	X		
b9	Cho phép cấu hình một số thông tin hội viên không được phép tự chỉnh sửa	1	0.6	X		
b10	Cho phép cấu hình một số thông tin phải xác thực OTP trước khi chỉnh sửa	2	0.6	X		
b11	Thiết lập các trạng thái khác nhau của hồ sơ (Active, Inactive, Closed, Deceased, Suspense, Delete...) cho từng tài khoản cụ thể	1	0.6	X		
b12	Thiết lập các trạng thái khác nhau của hồ sơ (Active, Inactive, Closed, Deceased, Suspense, Delete...) cho tập hợp lớn các tài khoản	3	0.9	X		
b13	Có chức năng xóa vĩnh viễn tài khoản và các dữ liệu liên quan khỏi CSDL	2	1.2	X		
b14	Đánh dấu địa chỉ sai cho từng tài khoản	1	0.6	X		
b15	Đánh dấu địa chỉ sai cho tập lớn tài khoản	3	0.9	X		
b16	Không gửi thư thể cho tài khoản bị đánh dấu sai địa chỉ	1	0.6	X		

 17
 Vn 

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
b17	Lưu trữ và hiển thị lịch sử tất cả các thay đổi trong hồ sơ của hội viên: dữ liệu trước khi thay đổi, thời điểm thay đổi, users thay đổi, lý do thay đổi, OTP gắn với lần thay đổi, hình thức thay đổi OTP (qua email/SMS)	2	1.2	X		
b18	Có chức năng nhắc mật khẩu	1	0.6	X		
b19	Có chức năng nhắc số thẻ	1	0.6	X		
b20	Có chức năng gộp tài khoản	1	0.6	X		
b21	Có chức năng đăng ký hợp tác đồng thương hiệu. Thông tin hội viên đồng thương hiệu được hiển thị trên web/app. Hội viên được hưởng chế độ nâng hạng thẻ theo điều khoản của chương trình hợp tác đồng thương hiệu	3	0.9	X		
b22	Cho phép xem được số dặm tồn của 1 hội viên tại 1 ngày bất kỳ	8	2.4	X		
b23	Cho phép liên kết tài khoản loyalty của hội viên với tài khoản trên mạng xã hội của hội viên	3	0.9	X		
b24	Cho phép xem lịch sử dặm hết hạn của hội viên	3	1.8	X		
b25	Cho phép in các activities của hội viên và chiết xuất ra file xls, pdf	2	0.6	X		
b26	Có chức năng phân loại các memo theo loại hành vi: cộng dặm, trả thưởng, cập nhật thông tin tài khoản, đóng/mở tài khoản,... Cho phép tra cứu memo theo giai đoạn và theo user	4	1.2	X		
C	QUẢN LÝ THẺ, HẠNG THẺ	55				
c1	Thiết lập số lượng các hạng thẻ theo chính sách Chương trình BSV. Thêm, bớt hạng thẻ	0.5	0.3	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
c2	Thiết lập tiêu chuẩn xác định hạng thẻ (theo chính sách dài hạn của chương trình BSV) dựa trên:					
c2.1	Số dặm bay	0.5	0.3	X		
c2.2	Số chặng bay	0.5	0.3	X		
c2.3	Doanh thu bay của hội viên	0.5	0.3	X		
c2.4	Số dặm non-air	0.5	0.3	X		
c2.5	Kết hợp số dặm air và non-air	1	0.6	X		
c3	Một hội viên có thể được gán nhiều loại số thẻ (ID) khác nhau. Ví dụ: 1 hội viên có 1 ID là số thẻ của BSV, 1 ID là thuộc tập khách hàng đồng thương hiệu với Techcombank, 1 ID là thuộc tập khách hàng Million Miler	3	0.9	X		
c4	Có giá trị mặc định về thời hạn cho từng hạng thẻ	1	0.6	X		
c5	Lĩnh hoạt thiết lập thời hạn (1, 2, 3... năm, vĩnh viễn) đối với:					
c5.1	Mỗi tài khoản	1	0.6	X		
c5.2	Nhóm tài khoản	5	1.5	X		
c5.3	Hạng thẻ	1	0.6	X		
c5.4	Theo hợp tác thẻ đồng thương hiệu	3	0.9	X		
c6	Hệ thống không tự động hạ hạng đối với những tài khoản được thiết lập thời hạn vĩnh viễn	2	1.2	X		
c7	Cho phép nâng/hạ hạng thẻ đối với từng tài khoản cụ thể (thực hiện bởi nhân viên)	1	0.6	X		
c8	Cho phép nâng/hạ hạng thẻ hàng loạt (thực hiện bởi chương trình)	5	1.5	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
c9	Ghi nhận lý do nâng/hạ hạng thẻ. Cho phép phân loại được các lý do nâng hạng: tự động theo tiêu chí của chính sách Chương trình, ngoại giao, hợp tác,...	3	1.8	X		
c10	Thiết lập hạng thẻ tối thiểu cho một hoặc nhóm tài khoản khi các tài khoản đã được lên một hạng nào đó	3	1.8	X		
c11	Hạng thẻ của hội viên có thể được thay đổi thông qua ứng dụng KHTX, API, web service, file	3	0.9	X		
c12	Chức năng xác định hạng thẻ cho kỳ kế tiếp trước 1 tháng			X		
c12.1	Hiện thị thông tin trên module dành cho nhân viên	0.5	0.3	X		
c12.2	Những trường hợp gia hạn: Chiết xuất ra dữ liệu thư thẻ trước 1 tháng tính từ ngày hết hạn	0.5	0.3	X		
c12.3	Những trường hợp bị xuống hạng: chiết xuất dữ liệu vào ngày 1 của tháng tới	0.5	0.3	X		
c13	Có chức năng ghi nhận các giao dịch của hội viên thực hiện tại kỳ trước nhưng được cập nhật vào hệ thống sau ngày hết hạn của kỳ trước để nâng hạng cho kỳ trước	5	1.5	X		
c14	Hệ thống có chức năng gửi thẻ tự động cho hội viên khi có thay đổi hạng thẻ hoặc tên hội viên	0.5	0.3	X		
c15	Hệ thống có chức năng cho phép nhân viên gửi thẻ tới hội viên theo từng trường hợp cụ thể	0.5	0.3	X		
c16	Cho phép xem được tổng số dặm xét hạng theo từng kỳ xét hạng	4	2.4	X		

vanh

20

ur Dellany top

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
c17	Có chức năng dành riêng (reserve or block) những số thẻ hoặc khoảng số thẻ. Số thẻ đã block chỉ được sử dụng để tạo tài khoản qua kênh nhân viên hoặc offline file, API, web service. Hệ thống sẽ không sử dụng số thẻ đã block để tạo tài khoản theo kênh tự động (hội viên đăng ký tự động qua member portal)	5	1.5	X		
c18	Cho phép chiết xuất được danh sách các hội viên lần đầu tiên được nâng hạng thẻ trong 1 giai đoạn hay 1 thời điểm cụ thể	4	1.2	X		
D	QUẢN LÝ DẶM, CỘNG DẶM	80				
d1	Cho phép phân loại dặm đồng thời theo các thuộc tính:					
d1.1	Dặm basic và non-basic	1	0.6	X		
d1.2	Dặm thưởng và dặm xét hạng	1	0.6	X		
d1.3	Dặm air và non-air	1	0.6	X		
d1.4	Theo nguồn tích lũy (đối tác, sự kiện,...)	3	1.8	X		
d2	Cho phép phân loại theo nguồn tích lũy đối với các loại dặm:					
d2.1	Dặm tích lũy	2	1.2	X		
d2.2	Dặm lấy thưởng	2	1.2	X		
d2.3	Dặm hết hạn	2	1.2	X		
d2.4	Dặm tồn	2	1.2	X		
d3	Thời hạn của dặm được xác định theo các chính sách của chương trình BSV, có thể được xác định dựa trên các tiêu chí:					
d3.1	Theo hạng thẻ	1	0.6	X		
d3.2	Theo đối tác	1	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d3.3	Theo loại chương trình FFP: doanh nghiệp, gia đình, hội viên triệu dặm,...(tham chiếu mục G)	1	0.6	X		
d3.4	Dặm bay	1	0.6	X		
d3.5	Dặm chỉ tiêu	1	0.6	X		
d3.6	Dặm mua lẻ	1	0.6	X		
d3.7	Dặm chuyển nhượng	1	0.6	X		
d3.8	Dặm mua theo gói lớn	1	0.6	X		
d3.9	Dặm hoàn	1	0.6	X		
d3.10	Dặm thiện chí	1	0.6	X		
d4	Cho phép thiết lập thời hạn của dặm theo local time của địa chỉ cư trú của hội viên	2	0.6	X		
d5	Cho phép thiết lập thời hạn vĩnh viễn cho dặm	1	0.6	X		
d6	Cho phép gia hạn thời hạn tối đa của dặm so với quy định thông thường. Hệ thống phải ghi nhận lý do gia hạn dặm. Chỉ NSD có thẩm quyền phù hợp mới được phép gia hạn dặm	1	0.6	X		
d7	Cho phép gia hạn dặm đã hết hạn	0.5	0.3	X		
d8	Dặm được cộng theo các dữ liệu chuyến bay của hội viên	0.5	0.3	X		
d9	Dặm được cộng theo dữ liệu chỉ tiêu của hội viên trên đối tác non-air	0.5	0.3	X		
d10	Thiết lập hệ số cộng dặm theo nhiều tiêu chí khác nhau:					
d10.1	Theo khoảng cách chặng bay	0.5	0.3	X		
d10.2	Theo hạng đặt chỗ chặng bay	0.5	0.3	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d10.3	Theo hệ số chặng bay theo hạng đặt chỗ (ví dụ: bay hạng C được cộng 2 chặng, bay hạng M được cộng 1,2 chặng, hạng T được cộng 0,8 chặng)	0.5	0.3	X		
d10.4	Theo fare basis	0.5	0.3	X		
d10.5	Theo doanh thu chặng bay	0.5	0.3	X		
d10.6	Theo dải số hiệu chuyến bay cụ thể	0.5	0.3	X		
d10.7	Theo hạng thẻ	0.5	0.3	X		
d10.8	Theo đối tác (air and non-air)	0.5	0.3	X		
d11	Có chức năng cộng dặm thiện chí. Hệ thống phải ghi nhận lý do cộng, user cộng	0.5	0.3	X		
d12	Cho phép cộng dặm dựa trên các dịch vụ hỗ trợ trên chuyến bay mà hội viên thực hiện (ví dụ: hành lý quá cước, chọn vị trí ghế,...)	1	0	X		
d13	Có chức năng chặn cộng dặm trùng đối với chuyến bay (1 chuyến bay của 1 hội viên chỉ được cộng dặm 1 lần vào tài khoản)	0.5	0.3	X		
d14	Có chức năng chặn cộng dặm trùng đối với giao dịch phi hàng không (1 giao dịch non-air của hội viên chỉ được cộng 1 lần duy nhất vào 1 tài khoản của hội viên)	0.5	0.3	X		
d15	Có chức năng khai báo danh sách các fare basis	0.5	0.3	X		
d16	Có chức năng khai báo các cặp chuyến bay codeshare (MC & OC)	0.5	0.3	X		
d17	Có chức năng chặn cộng dặm đối với các chuyến bay theo các tiêu chí đặt ra:					
d17.1	Theo fare basis	0.5	0.3	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d17.2	Theo dải số hiệu chuyến bay cụ thể	0.5	0.3	X		
d17.3	Theo trạng thái của vé (Ví dụ: EXCH, NOSHO, VOID,...)	0.5	0.3	X		
d17.4	Theo loại hợp tác code share (free sale, hard block)	0.5	0.3	X		
d17.5	Theo hãng Marketing Carrier	0.5	0.3	X		
d17.6	Theo đặc điểm kỹ thuật của số vé (ví dụ: số vé có 3 ký tự đầu là 738)	0.5	0.3	X		
d18	Cho phép kết nối với các hệ thống bên ngoài để lấy dữ liệu phục vụ cộng dặm cho hội viên (ví dụ: Sabre Travel Data Streaming, Sabre CDD, RAS, các nguồn dữ liệu trung gian khác,...)	1	0.6	X		
d19	Cho phép cộng dặm dựa trên doanh thu bay của hội viên	1	0.6	X		
d20	Có chức năng kiểm tra tên và số thẻ của hội viên trên chuyến bay với tên và số thẻ của hội viên được lưu trữ trong hệ thống KHTX để xác định hội viên có đáp ứng điều kiện cộng dặm hay không. Ưu tiên cho chức năng kiểm tra tên theo quy tắc của Bông Sen Vàng và tên người Việt Nam	10	3	X	X	
d21	Có chức năng kiểm tra DOB và số thẻ của hội viên trên chuyến bay với DOB và số thẻ của hội viên được lưu trữ trong hệ thống KHTX để xác định hội viên có đáp ứng điều kiện cộng dặm hay không. Ưu tiên cho chức năng kiểm tra tên theo quy tắc của Bông Sen Vàng và tên người Việt Nam	3	0.9	X		
d22	Có chức năng xóa activities theo tập lớn các tài khoản	3	0.9	X		

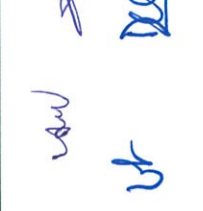
VĐ

24

[Handwritten signatures and initials]

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d23	Có chức năng cho xem trước số dặm hội viên sẽ tích lũy được khi thực hiện 1 giao dịch. Có thể xem được trên website/mobile app hoặc module dành cho nhân viên	3	1.8	X		
d24	Cộng dặm retro (air và non-air):					
d24.1	Có chức năng gửi dữ liệu cộng dặm bổ sung (retro) cho đối tác theo định dạng của đối tác	0.5	0.3	X		
d24.2	Nhân viên có thể cộng dặm retro thủ công	0.5	0.3	X		
d24.3	Cộng dặm retro air tự động trên VN: hệ thống kết nối với cơ sở dữ liệu chuyến bay hội viên để xác định chuyển bay retro có đủ điều kiện cộng dặm hay không	1	0.6	X		
d24.4	Cộng dặm retro (air & non-air) trên đối tác: hệ thống gửi dữ liệu retro cho đối tác theo định dạng của đối tác, tiếp nhận & xử lý dữ liệu đã kiểm tra từ đối tác để cộng dặm	1	0.6	X		
d24.5	Thông báo kết quả xử lý cộng dặm retro	1	0.6	X		
d24.6	Cho phép thiết lập số lượng ngày trước ngày mà hội viên có thể gửi yêu cầu retro. Số ngày thiết lập được theo từng đối tác.	1	0	X		
d24.7	Cho phép thiết lập ngày hiệu lực được phép cộng dặm trong vòng xx tháng kể từ ngày của chuyến bay retro	1	0	X		
d24.8	Thiết lập ngày hiệu lực được phép cộng dặm trong vòng xx tháng kể từ ngày gia nhập so với ngày của chuyến bay retro	1	0	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d24.9	Cho phép nhân viên được cộng nhiều (10, 20,...) chuyến bay retro vào tài khoản của hội viên cho mỗi thao tác cộng dặm retro của nhân viên	1	0	X		
d25	Hệ thống có chức năng mua dặm xét hạng. Chức năng này được thực hiện trên module dành cho nhân viên và hội viên thực hiện thông qua website	1	0.6	X		
d26	Hệ thống có chức năng mua chặng bay xét hạng. Chức năng này được thực hiện trên module dành cho nhân viên và hội viên thực hiện thông qua website	1	0.6	X		
d27	Hệ thống có chức năng mua dặm thưởng. Chức năng này được thực hiện trên module dành cho nhân viên và hội viên thực hiện thông qua website	1	0.6	X		
d28	Hệ thống có chức năng chuyển nhượng dặm thưởng giữa các tài khoản. Chức năng này được thực hiện trên module dành cho nhân viên và hội viên thực hiện thông qua website	1	0.6	X		
d29	Hệ thống có chức năng chuyển nhượng dặm xét hạng giữa các tài khoản. Chức năng này được thực hiện trên module dành cho nhân viên và hội viên thực hiện thông qua website	1	0.6	X		
d30	Cho phép cấu hình tham số đơn giá mua dặm thưởng, dặm xét hạng, chặng xét hạng, dặm chuyển nhượng	1	0.6	X		
d31	Cho phép cấu hình tham số phí chuyển nhượng dặm	1	0.6	X		
d31.1	Hạn sử dụng của dặm/chặng chuyển nhượng					

 26


MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d31.2	Được giữ nguyên	1	0.6	X		
d31.3	Được tính mới theo thời điểm chuyển	1	0.6	X		
d32	Cho phép nhân viên trừ dặm theo từng activity trong tài khoản	1	0.6	X		
d33	Có chức năng xóa từng activity riêng lẻ	1	0.6	X		
E	QUẢN LÝ TRẢ THƯỞNG	75				
e1	Hệ thống cho phép cài đặt số dặm trả thưởng với các thông số sau:					
e1.1	Trả thưởng air			X		
e1.1.1	Theo hãng hàng không	0.5	0.3	X		
e1.1.2	Theo hành trình trả thưởng cụ thể	0.5	0.3	X		
e1.1.3	Theo vùng trả thưởng cụ thể	0.5	0.3	X		
e1.1.4	Theo hạng hạng đặt chỗ của vé thưởng	0.5	0.3	X		
e1.1.5	Theo hạng dịch vụ của vé thưởng	0.5	0.3	X		
e1.1.6	Loại phần thưởng (vé thưởng, nâng hạng ghế, hành lý, phòng chờ,...)	0.5	0.3	X		
e1.1.7	Theo chương trình khuyến mại (<i>tham chiếu mục f1</i>)	1	0.6	X		
e1.1.8	Theo loại hành trình (một chiều, khứ hồi)	0.5	0.3	X		
e1.1.9	Theo hiệu lực (ngày bắt đầu, ngày kết thúc) đối với mỗi hành trình hoặc vùng trả thưởng	0.5	0.3	X		
e1.1.1.0	Theo mùa vụ (thấp điểm/cao điểm) cho từng hành trình theo từng giai đoạn cụ thể	0.5	0.3	X		
e1.1.1.1	Theo đối tượng nhận thưởng (hội viên, nominee, non-nominee)	0.5	0.3	X		

Vow  27 
 Vt  

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
e1.1.1.2	Theo loại hành khách (người lớn, trẻ em, trẻ nhỏ)	0.5	0.3	X		
e1.1.1.3	Theo kênh lấy thưởng (mobile app, website, phòng vé, Dynamic Rewards)	0.5	0.3	X		
e1.1.1.4	Theo địa chỉ IP lấy thưởng (IP theo quốc gia)	0.5	0.3	X		
e1.2	Trả thưởng non air			X		
e1.2.1	Theo từng loại phần thưởng với tỉ lệ quy đổi tương ứng	0.5	0.3	X		
e1.2.2	Theo hiệu lực đối với mỗi loại phần thưởng	0.5	0.3	X		
e1.2.3	Theo chương trình khuyến mại (<i>tham chiếu mục f1</i>)	2	0.6	X		
e1.2.4	Theo đối tượng nhận thưởng (hội viên, nominee, non-nominee)	0.5	0.3	X		
e1.2.5	Theo kênh lấy thưởng (mobile app, website, phòng vé, Dynamic Rewards)	0.5	0.3	X		
e2	Cho phép thiết lập các quy tắc về lấy thưởng cho người thân:					
e2.1	Khai báo/Cập nhật/Sửa đổi danh sách lấy thưởng cho người thân (tên, ngày sinh, số GTTT, email, điện thoại, ngày cập nhật vào hệ thống, thông tin khác...)	0.5	0.3	X		
e2.2	Thiết lập số lượng người thân tối đa trong danh sách đăng ký lấy thưởng	1	0.6	X		
e2.3	Thiết lập quy tắc về số lượng người thân theo hạng thẻ	1	0	X		
e2.4	Giới hạn số lần được phép thay đổi người thân trong một khoảng thời gian cụ thể	2	0.6	X		

vow

28

VL Decking Sep

Head

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
e3	Cho phép tính toán số dặm khấu trừ cho mỗi phần thưởng:					
e3.1	Theo loại phần thưởng: Air/Non-Air	2	1.2	X		
e3.2	Theo các thông số đã cài đặt ở mục e1	4	1.2	X		
e4	Hệ thống cho phép nhân viên/hội viên xem được số dặm sẽ bị khấu trừ khi lựa chọn 1 phần thưởng cụ thể trước khi thực hiện việc lấy thưởng. Hội viên có thể xem được thông qua ứng dụng trả thưởng trên website/mobile app dành cho hội viên	2	1.2	X		
e5	Hệ thống cho phép cài đặt số dặm khấu trừ lấy thưởng linh hoạt	2	1.2	X		
e6	Hệ thống cho phép thiết lập các trạng thái lấy thưởng đối với mỗi tài khoản: yêu cầu xác thực, không cần xác thực, không được phép trả thưởng	2	0.6	X		
e7	Hệ thống cho phép tạo cơ chế xác thực qua OTP khi hội viên lấy thưởng, hình thức xác thực qua SMS và email	2	0.6	X		
e8	Hệ thống có chức năng cho phép các hình thức thanh toán đối với phần thưởng air:					
e8.1	Thanh toán bằng dặm (sử dụng ứng dụng trả thưởng của BSV)	2	1.2	X		
e8.2	Thanh toán kết hợp linh hoạt dặm và tiền (Sabre Dynamic Rewards), mô tả bằng ví dụ cụ thể	20	6	X	X	
e9	Hệ thống có chức năng cho phép các hình thức thanh toán đối với phần thưởng non-air:					
e9.1	Thanh toán bằng dặm (sử dụng ứng dụng trả thưởng của BSV)	1	0.6	X		
e9.2	Thanh toán kết hợp linh hoạt dặm và tiền	2	0.6	X		

rev d 29



vt Decung 29

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
e10	Hệ thống cho phép kết nối với các "chợ phần thưởng tập trung" (Online Reward Shop), ví dụ: Collinson, Loylogic	2	0.6	X		
e11	Hệ thống cho phép kết nối với hệ thống Đặt giữ chỗ để hiển thị booking vé thưởng khi người dùng nhập mã đặt chỗ để thao tác trả thưởng	1	0	X		
e12	Có chức năng dành cho nhân viên hoàn lại toàn bộ hoặc một phần (%) dặm đã lấy thưởng. Thời hạn của dặm hoàn lại vẫn giữ như trước khi lấy thưởng	2	1.2	X		
e13	Dặm trả thưởng khấu trừ theo nguyên tắc: dặm sắp hết hạn gần nhất sẽ bị trừ trước	1	0.6	X		
e14	Xác định được các thành phần của dặm khấu trừ trả thưởng đối với mỗi phần thưởng theo nguồn tích lũy (tham chiếu yêu cầu số d1.4)	2	1.2	X		
e15	Có cơ chế không cho phép hội viên lấy thưởng nếu hội viên chưa cập nhật đầy đủ các thông tin quan trọng, bao gồm:					
e15.1	Điều khoản và điều kiện của Chương trình BSV	0.5	0.3	X		
e15.2	Xác thực mật khẩu	0.5	0.3	X		
e15.3	Ngày sinh	0.5	0.3	X		
e15.4	Các thông tin khác theo tùy chọn của NSD	0.5	0.3	X		
e16	Hệ thống có chức năng trừ điểm âm					

30
 VT
 Delany
 30

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
e16.1	Hệ thống cho phép hội viên được vay dặm thường nếu thiếu trong quá trình lấy thưởng. Chức năng vay dặm thường áp dụng được trên cả 2 kênh: hội viên tự lấy thưởng trực tuyến, hoặc lấy thưởng qua nhân viên	1	0.6	X		
e16.2	Hệ thống cho phép cấu hình số dặm thường tối đa hội viên được vay theo hạng thẻ (ví dụ: hội viên hạng P được vay tối đa 15.000 dặm, hội viên hạng G được vay tối đa 10.000 dặm, hội viên hạng T trở xuống không được vay dặm)	3	0.9	X		
e17	Đối với mỗi giao dịch trả thưởng, hệ thống sinh ra một chứng nhận cấp thưởng và lưu trữ được toàn bộ thông tin chi tiết của tất cả các phần thưởng vào CSDL (bao gồm user và thời gian thực hiện lấy thưởng), mỗi chứng nhận cấp thưởng có 1 mã số	2	0.6	X		
e18	Hệ thống cho phép nhân viên cập nhật các thông tin (số vé hoặc chứng từ khác liên quan) tương ứng với từng chứng nhận cấp thưởng đã phát hành	2	0.6	X		
e19	Hệ thống cho phép thay đổi chứng nhận cấp thưởng đã xử lý (trừ thêm dặm do đổi hành trình, ngày bay, hạng dịch vụ, tên hành khách...), và sinh ra 01 chứng nhận cấp thưởng mới (với mã số mới)	2	0.6	X		
F	QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI	70				
f1	Cho phép xây dựng các chương trình khuyến mại với điều kiện dựa trên một hay tổ hợp của nhiều tiêu chí khác nhau:				X	
f1.1	Theo khoảng cách chặng bay	1	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
f1.2	Theo hạng đặt chỗ chặng bay	1	0.6	X		
f1.3	Theo fare basis	1	0.6	X		
f1.4	Theo doanh thu chặng bay	1	0.6	X		
f1.5	Theo số hiệu chuyến bay cụ thể	1	0.6	X		
f1.6	Theo dải số hiệu chuyến bay cụ thể	1	0.6	X		
f1.7	Theo hạng thẻ	1	0.6	X		
f1.8	Theo từng đối tác hợp tác	1	0.6	X		
f1.9	Theo lĩnh vực hợp tác (ngân hàng, khách sạn, bán lẻ,...)	1	0.6	X		
f1.10	Hội viên mới gia nhập	1	0.6	X		
f1.11	Hội viên có thay đổi hạng thẻ	1	0.6	X		
f1.12	Theo địa chỉ thư tín của hội viên (quốc gia)	1	0.6	X		
f1.13	Theo độ tuổi của hội viên	1	0.6	X		
f1.14	Theo giới tính của hội viên	1	0.6	X		
f1.15	Theo sở thích của hội viên	1	0.6	X		
f1.16	Theo hạng dịch vụ	1	0.6	X		
f1.17	Theo chặng bay cụ thể	1	0.6	X		
f1.18	Theo nhóm chặng bay cụ thể	1	0.6	X		
f1.19	Theo điểm khởi hành/kết thúc chặng bay	1	0.6	X		
f1.20	Theo quốc tịch của hội viên	1	0.6	X		
f1.21	Theo ngày bay trong tuần	1	0.6	X		
f1.22	Theo số lượng chuyến bay thực hiện trong 1 giai đoạn nhất định	1	0.6	X		
f1.23	Theo kênh bán (online/truyền thống)	1	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
f1.24	Theo điểm bán (POS)	1	0.6	X		
f1.25	Theo sự kiện cụ thể (ngày sinh nhật)	1	0.6	X		
f1.26	Theo kênh giao dịch của hội viên (tự thực hiện trên website, mobile app, nhân viên)	1	0.6	X		
f1.27	Theo thông tin dạng "động" (dynamic) gắn với hội viên (<i>yêu cầu về thông tin dạng "động" được mô tả tại mục số b3</i>)	4	1.2	X		
f1.28	Theo các tham số về lấy thưởng (<i>nêu tại mục e1</i>)	4	1.2	X		
f1.29	Theo các chương trình khách hàng thường xuyên đặc thù mà hội viên có tham gia: Family Account, Corporate Account, Million Milers,...	2	1.2	X		
f1.30	Theo đặc điểm kỹ thuật của số vé	1	0.6	X		
f1.31	Theo số dặm thưởng tích lũy được hoặc kết hợp giữa dặm xét hạng và dặm thưởng trong 1 giai đoạn nhất định	1	0	X		
f1.32	Theo mùa vụ (thấp điểm/cao điểm) cho từng hành trình theo từng giai đoạn cụ thể	1	0.6	X		
f1.33	Theo loại hành trình (quốc tế, nội địa)	1	0.6	X		
f1.34	Hội viên còn thiếu một số dặm xét hạng nhất định để lên 1 hạng nhất định	1	0	X		
f1.35	Hội viên còn thiếu một số chặng bay xét hạng nhất định để lên 1 hạng thẻ nhất định	1	0	X		







MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
f2	Hệ thống có chức năng kết nối và sử dụng các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu bên ngoài để xây dựng điều kiện. Các nguồn dữ liệu bên ngoài bao gồm các nguồn được liệt kê ở mục j4 và có thể các nguồn dữ liệu khác	2	1.2	X	X	
f3	Cho phép thiết lập một hoặc đồng thời nhiều lợi ích khi hội viên đáp ứng các điều kiện của chương trình khuyến mại				X	
f3.1	Cộng dặm theo tỷ lệ %	1	0.6	X		
f3.2	Cộng dặm theo số lượng cố định	1	0.6	X		
f3.3	Nâng hạng thẻ	1	0.6	X		
f3.4	Giảm dặm trả thưởng theo tỷ lệ %	1	0.6	X		
f3.5	Giảm dặm trả thưởng số lượng cố định	1	0.6	X		
f3.6	Miễn/giảm phí chuyển nhượng dặm	1	0.6	X		
f3.7	Nhận được thông điệp từ chương trình BSV qua các kênh giao tiếp (tham chiếu yêu cầu h4.1)	1	0.6	X		
f3.8	Nhận được voucher, coupon từ chương trình BSV	1	0.6	X		
f4	Hệ thống có chức năng quản lý voucher/coupon được sử dụng như một loại phần thưởng cho các chương trình khuyến mại	5	1.5	X	X	
f5	Cho phép chiết xuất dữ liệu của chương trình khuyến mại theo API, webservices, files để làm đầu vào cho ứng dụng bên ngoài (gửi thông tin theo các kênh thư, email, tin nhắn, notification,...)	1	0.6	X		
f6	Có chức năng đặt lịch cho chương trình khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc	2	1.2	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
f7	Nhân viên có thể xem các chương trình khuyến mại đang được cài đặt trong hệ thống theo dạng lịch biểu (calendar view)	5	1.5	X	X	
f8	Có các báo cáo thống kê kết quả của từng chương trình khuyến mại	5	1.5	X	X	
G	CHƯƠNG TRÌNH FFP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ	120				
g1	Chương trình tài khoản gia đình/tài khoản nhóm					
g1.1	Mỗi tài khoản gia đình có 1 chủ tài khoản và các thành viên. Hội viên đăng ký tham gia làm chủ tài khoản gia đình trên website của chương trình BSV hoặc đăng ký trực tiếp với nhân viên BSV	1	0.6	X	X	
g1.2	Thành viên trong tài khoản gia đình bao gồm:					
g1.2.1	Bố, mẹ, con cái, ông bà (tứ thân phụ mẫu),... Trong trường hợp này, hệ thống cho phép (i) tiếp nhận các giấy tờ chứng minh về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và (ii) người quản trị hệ thống đồng ý sau khi kiểm tra các giấy tờ chứng minh.	2	0.6	X	X	
g1.2.2	Có thể là bất kỳ hội viên nào (nhóm bạn bè, đồng nghiệp,...)	1	0	X	X	
g1.3	Tại một thời điểm nhất định, một hội viên chỉ được phép tham gia làm chủ tài khoản hoặc làm thành viên ở 1 tài khoản gia đình duy nhất	2	0.6	X		
g1.4	Thiết lập số lượng thành viên tối đa/tối thiểu cho tài khoản gia đình	1	0	X	X	
g1.5	Thiết lập độ tuổi tối thiểu cho chủ tài khoản gia đình	2	0.6	X	X	
g1.6	Có chức năng cho phép chủ tài khoản gia đình mời thêm các hội viên khác tham gia tài khoản gia đình. Có thời hạn cho việc mời này.	2	0.6	X	X	

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g1.7	Có thời hạn tối thiểu đối với hội viên gia nhập 1 tài khoản gia đình mới, sau bao lâu thì tài khoản gia đình còn suất trống (slot) được phép tiếp nhận thêm hội viên mới	2	0.6	X	X	
g1.8	Dậm tích lũy của mỗi thành viên được ghi nhận trong tài khoản của thành viên đó và ghi nhận gộp trong tài khoản gia đình	2	0.6	X	X	
g1.9	Tiêu chuẩn hạng thẻ được xác định với từng thành viên và đối với cả tài khoản gia đình. Ví dụ: hội viên A có 5000 dặm xét hạng - hạng S, hội viên B có 20.000 dặm xét hạng - hạng T, tài khoản gia đình được cấu thành bởi 2 hội viên này có 25.000 dặm xét hạng - hạng T.	5	1.5	X	X	
g1.10	Thành viên chỉ được phép lấy thưởng khi được sự cho phép của chủ tài khoản. Chủ tài khoản gia đình cho phép việc lấy thưởng đối với: (i) chỉ chủ tài khoản, (ii) tất cả thành viên trong tài khoản, (iii) một số thành viên trong tài khoản	2	0.6	X	X	
g1.11	Dậm lấy thưởng được khấu trừ vào tài khoản của các thành viên và tài khoản gia đình theo nguyên tắc khấu trừ dặm của hệ thống (dặm hết hạn trước sẽ bị khấu trừ trước)	2	0.6	X	X	
g1.12	Cho phép hội viên có thể quyết định rời khỏi tài khoản gia đình sau khi được sự đồng ý của chủ tài khoản gia đình. Yêu cầu của thành viên và đồng ý của chủ tài khoản được thực hiện trên hệ thống	2	0.6	X	X	
g1.13	Dậm chưa sử dụng của hội viên rời khỏi tài khoản gia đình được giữ nguyên cho hội viên đó	2	0.6	X	X	

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g2	Chương trình KHTX dành cho Corporate Account (CA loyalty)					
g2.1	Một công ty có thể đăng ký tham gia chương trình CA Loyalty thông qua:					
g2.1.1	Website	1	0.6	X	X	
g2.1.2	Liên hệ với nhân viên để khởi tạo trên module dành cho nhân viên	1	0.6	X	X	
g2.2	Tài khoản CA loyalty chứa các thông tin: tên công ty, địa chỉ, số điện thoại, email, người đại diện,...	1	0.6	X	X	
g2.3	Trong CA có thể phân nhóm theo các bộ phận (công ty con hoặc phòng/ban)	2	0.6	X	X	
g2.4	Cho phép tạo kết nối giữa tài khoản CA loyalty với tài khoản của các nhân viên là hội viên của chương trình BSV	2	1.2	X	X	
g2.5	Cho phép bổ sung thêm nhân viên chưa phải là hội viên BSV vào tài khoản CA loyalty. Nhân viên sau khi được bổ sung thêm vào sẽ được hệ thống tạo tài khoản trở thành hội viên chương trình BSV	2	0.6	X	X	
g2.6	Hệ thống có cơ chế tích điểm cho CA					
g2.6.1	Mỗi khi nhân viên của CA có tích dặm từ hoạt động bay, một tỷ lệ % nhất định số dặm thưởng được cộng thêm vào tài khoản của CA. Hệ thống cho phép cấu hình tham số: tỷ lệ % cộng thêm.	3	0.9	X	X	

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g2.6.2	Nếu tổng số dặm thưởng bay của tất cả các nhân viên trong CA vượt ngưỡng/khung đặt ra trong một khoảng thời gian xác định, CA sẽ được cộng một tỷ lệ % nhất định trên tổng số dặm thưởng của nhân viên. Hệ thống cho phép cấu hình các tham số: ngưỡng/khung, tỷ lệ % cộng thêm.	3	0.9	X	X	
g2.7	Hệ thống cho phép nhập danh sách người nhận thưởng của CA với mục đích lấy thưởng	2	0.6	X	X	
g2.8	CA có thể đổi lấy phần thưởng theo danh sách người nhận thưởng mà CA đã cập nhật vào hệ thống	2	0.6	X	X	
g3	Chương trình hội viên cũ giới thiệu hội viên mới (MGM)					
g3.1	Nhận diện được hội viên đã giới thiệu	0.5	0.3	X		
g3.2	Nhận diện được hội viên được giới thiệu theo tiêu chí có activities air/non air	0.5	0.3	X		
g3.3	Thiết lập tham số cộng điểm cho người giới thiệu	1	0.6	X		
g3.4	Các phần thưởng khác cho người giới thiệu như voucher, coupons...	1	0	X		
g4	Chương trình hội viên triệu dặm (MM/Million Miler)					
g4.1	Cho phép thiết lập các điều kiện của hội viên "triệu dặm": số dặm xét hạng, số dặm thưởng, chặng bay,... thực hiện trong một giai đoạn nhất định	4	1.2	X	X	

38

Được ký

38

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g6.2	Hội viên phải đăng ký để tham gia vào chương trình đấu giá phần thưởng	2	0.6	X	X	
g6.3	Hệ thống cho phép thiết lập tham số về ngày bắt đầu, ngày kết thúc của chương trình đấu giá	3	0.9	X	X	
g6.4	Thiết lập tham số về mức giá/dặm khởi điểm	3	0.9	X	X	
g6.5	Thiết lập tham số về bước nhảy giá/dặm cho mỗi giao dịch bỏ giá	3	0.9	X	X	
g6.6	Thiết lập tham số về mức giá/dặm tối thiểu để thắng trong cuộc đấu giá. Nếu mức giá này không được đáp ứng, phần thưởng sẽ không được bán	3	0.9	X	X	
g7	Chương trình quay xổ số					
g7.1	Có chức năng thiết lập chương trình quay xổ số, theo đó xây dựng ra các tiêu chuẩn, những hội viên đáp ứng được tiêu chuẩn này sẽ được tự động tham gia vào chương trình quay xổ số và nhận được phần thưởng từ Lotumiles	5	1.5	X	X	
g7.2	Có chức năng thiết lập chương trình quay xổ số, theo đó hội viên sẽ sử dụng dặm trong tài khoản của mình, hoặc hệ thống có thể tự động trừ một số dặm nhất định trong tài khoản của hội viên để tham gia chương trình xổ số. Hội viên trúng thưởng sẽ nhận được phần thưởng từ Lotumiles.	5	1.5	X	X	
g7.3	Cho phép thiết lập ngày quay xổ số	3	0.9	X	X	
g7.4	Hệ thống sử dụng cơ chế quay xổ số ngẫu nhiên	3	0.9	X	X	
g7.5	Cho phép thiết lập số lượng người trúng xổ số	3	0.9	X	X	







MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g7.6	Cho phép cài đặt gửi thông báo cho người trúng xổ số	2	0.6	X	X	
H	GIAO TIẾP VỚI HỘI VIÊN	65				
h1	Hệ thống cho phép giao tiếp với hội viên theo nhiều phương tiện khác nhau:					
h1.1	Email	1	0.6	X		
h1.2	SMS	2	1.2	X		
h1.3	Module dành cho giao dịch viên	2	1.2	X		
h1.4	Các ứng dụng tin nhắn tức thời (ví dụ: Facebook messenger,...)	2	0.6	X		
h1.5	Công cụ chatbot	2	0.6	X		
h2	Hệ thống có chức năng gửi thông điệp cho hội viên:					
h2.1	Gửi cho tất cả hội viên	2	1.2	X		
h2.2	Gửi cho một tập hội viên theo tiêu chí lựa chọn	4	1.2	X		
h2.3	Gửi cho một hội viên cụ thể (thực hiện bởi nhân viên)	2	1.2	X		
h3	Hệ thống có chức năng gửi thông điệp có định có sẵn (ví dụ: thông báo chương trình khuyến mại, bản tin BSV,...)	2	1.2	X		
h4	Hệ thống có chức năng gửi thông điệp cho hội viên khi có sự kiện xảy ra:					
h4.1	Theo điều kiện của chương trình khuyến mại (nếu tại yêu cầu số f1)	5	1.5	X		
h4.2	Thay đổi về hiệu lực của hạng thẻ hay thời hạn hết hạn của hạng thẻ	1	0.6	X		
h4.3	Tạo lại mật khẩu cho hội viên	1	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
h4.5	Hội viên thay đổi mật khẩu	1	0.6	X		
h4.6	Nhắc dậm sắp hết hạn	1	0.6	X		
h4.7	Nhắc hạng thẻ sắp thay đổi	1	0.6	X		
h4.8	Yêu cầu cộng dậm bổ sung được thực hiện	1	0.6	X		
h4.9	Yêu cầu cộng dậm bổ sung bị từ chối	1	0.6	X		
h4.10	Tặng dậm từ thiện	1	0.6	X		
h4.11	Khi có bất kỳ thay đổi nào trong hồ sơ hội viên	1	0.6	X		
h5	Hệ thống có chức năng gửi thông báo tài khoản điểm tới hội viên	3	1.8	X		
h6	Hệ thống có chức năng tạo voucher, coupon để gửi cho hội viên. Cho phép thiết lập các nội dung, thông tin xuất hiện trên voucher, coupon	5	1.5	X		
h7	Hệ thống có chức năng tạo và quản lý các templates thông điệp	2	1.2	X		
h8	Các templates theo 9 ngôn ngữ (Vietnamese, English, Japanese, Koreanese, French, German, Russian, Simplified Chinese, Traditional Chinese)	2	1.2	X		
h9	Thông điệp gửi cho hội viên theo ngôn ngữ trong hồ sơ của hội viên	2	1.2	X		
h10	Hệ thống có chức năng đặt lịch để gửi các loại thông điệp tới hội viên theo từng kênh	2	1.2	X		
h11	Hệ thống có chức năng theo vết các thông điệp gửi tới hội viên	5	1.5	X		
h12	Hệ thống có chức năng thực hiện đo lường sự hài lòng của khách hàng theo hình thức NPS (Net Promoter Score)	5	1.5	X		

Vấn

42

Ư

Đề nghị

Đề nghị

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
h13	Hệ thống có chức năng tiếp nhận và lưu trữ việc đồng ý của hội viên cho phép giao tiếp qua các kênh khác nhau	2	1.2	X		
h14	Hệ thống cho phép xem được lịch sử các giao tiếp với hội viên trên tất cả các kênh	2	1.2	X		
h15	Hệ thống có chức năng chiết xuất dữ liệu để chuyển cho đối tác bên ngoài thực hiện việc gửi thông điệp tới hội viên. Hình thức chiết xuất dữ liệu qua API/webservice, files	2	1.2	X		
I	QUẢN LÝ ĐỐI TÁC	50				
i1	Quản lý đối tác					
i1.1	Khai báo loại đối tác: đối tác cộng dậm	0.5	0.3	X		
i1.2	Khai báo loại đối tác: đối tác trả thưởng	0.5	0.3	X		
i1.3	Khai báo loại đối tác: cộng dậm và trả thưởng trên cùng đối tác	0.5	0.3	X		
i1.4	Phân loại đối tác (Airline, Bank, Retail, Hotel, Car rental, Other), Người dùng có thể bổ sung thêm loại đối tác	0.5	0.3	X		
i1.5	Có chức năng cập nhật ngày hiệu lực	0.5	0.3	X		
i1.6	Đối tác mua dậm gói lớn (trả tiền trước): khai báo các thông tin số dậm, tiền, thời hạn sử dụng dậm	3	1.8	X		
i1.7	Nhận/gửi dữ liệu (accrual files, handback files) với đối tác theo batch files. Đối tác bao gồm: air, non-air, trong SkyTeam, ngoài SkyTeam	0.5	0.3	X		

43

Ưt Delany sp

43

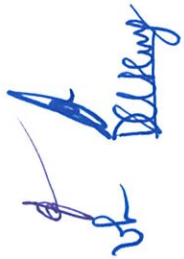
MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
i1.8	Nhận/gửi dữ liệu (accrual files, handback files) với đối tác theo real time qua API/webservice. Đối tác bao gồm: air, non-air, trong SkyTeam, ngoài SkyTeam	1	0.6	X		
i1.9	Thiết lập cơ chế (lich) nhận/gửi files với từng đối tác	1	0.6	X		
i2	Billing					
i2.1	Thiết lập đơn giá (point rates) cộng dặm/trả thưởng:					
i2.1.1	Đơn giá cố định cho từng đối tác	2	1.2	X		
i2.1.2	Đơn giá cố định cho tất cả đối tác	2	1.2	X		
i2.1.3	Đơn giá theo các đơn vị thành viên (unit/site) khác nhau của cùng một đối tác	3	0.9	X		
i2.1.4	Đơn giá được xác định theo một khoảng thời gian cụ thể	2	1.2	X		
i2.1.5	Thiết lập đơn giá đối với đối tác mua dặm trả tiền trước: đơn giá xác định theo quy mô gói dặm	5	1.5	X		
i2.2	Có các mẫu billing theo đối tác/nhóm đối tác. Các thông tin bao gồm: ngày giao dịch, số giao dịch, địa chỉ, tên hội viên, loại dặm, giá trị, tổng giá trị	1	0.6	X		
i2.3	Chức năng tạo billing: Tự động hoặc theo nhu cầu	1	0.6	X		
i2.4	Billing được tạo ra có các định dạng: xls, pdf, rtf, csv	1	0.6	X		
i2.5	Chức năng gửi Billing cho đối tác: tự động hoặc theo nhu cầu	1	0.6	X		
i3	Đối tác có nhiều đơn vị thành viên					
i3.1	Có chức năng xây dựng các cơ chế trao đổi dặm khác nhau cho từng đơn vị thành viên trong cùng 1 đối tác	2	0.6	X		

44

Handwritten signatures and initials in blue ink.



MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
i3.2	Danh sách các đơn vị thành viên được cập nhật vào hệ thống qua kênh batch files hoặc cập nhật thủ công	2	0.6	X		
i4	Có báo cáo tổng hợp về kết quả hợp tác với từng đối tác theo giai đoạn	4	1.2	X		
i5	Chức năng quản lý đối tác mua dặm gói lớn (trả tiền trước):					
i5.1	Cộng dặm theo dữ liệu đối tác gửi. Số dặm cộng vào tài khoản của hội viên sẽ bị trừ dần vào gói dặm đã mua	5	1.5	X		
i5.2	Cảnh báo số dặm gần hết khi chạm ngưỡng đặt ra	5	1.5	X		
i5.3	Cho phép đối tác nhập danh sách người nhận thưởng	3	1.8	X		
i5.4	Cho phép đối tác lấy thưởng cho các cá nhân theo danh sách người nhận thưởng đã nhập của đối tác	3	1.8	X		
J	CHỨC NĂNG BÁO CÁO	110				
j1	Có các báo cáo theo mẫu cố định sẵn, tối thiểu 10 mẫu báo cáo	5	3	X		
j1	Chức năng tạo báo cáo để xem các thông tin về hồ sơ và dặm của hội viên. - Điều kiện đầu vào: chọn các tham số: ngày, quốc gia, hạng thẻ, tình trạng tài khoản (active, non-active,...). Cho phép linh hoạt chọn kết hợp được nhiều tham số đầu vào. - Kết quả đầu ra: các trường thông tin về hồ sơ và dặm trong tài khoản của hội viên. Cho phép linh hoạt tùy chọn số trường thông tin đầu ra bất kỳ.	30	9	X	X	




45

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
j6.1	Báo cáo được thực hiện thông qua công cụ web browser	1	0.6	X		
j6.2	Báo cáo được hiển thị trên màn hình	1	0.6	X		
j6.3	Báo cáo được chiết xuất được các định dạng file: excel, pdf, csv	1	0.6	X		
j6.4	Báo cáo được chiết xuất được ra file trên server (SFTP)	1	0.6	X		
j6.5	Có chức năng đặt lịch chạy báo cáo	2	1.2	X	X	
j6.6	Có chức năng tự động gửi báo cáo qua emails đến NSD	2	0.6	X	X	
j6.7	Có chức năng phân quyền cho NSD để xem báo cáo	1	0.3	X	X	
j6.8	Báo cáo thể hiện dưới dạng bảng số, đồ thị, màu sắc, biểu tượng...	2	0.6	X		
K	KIỂM SOÁT GIAN LẶN	30				
k1	Kiểm soát tài khoản theo thông tin profile					
k1.1	Ghi nhận và báo cáo hàng ngày các tài khoản được tạo có địa chỉ email không đúng (email được hệ thống gửi thư chúc mừng bị trả lại hoặc không gửi được, email tạm thời (có giá trị sử dụng trong thời gian ngắn). Tự động set chế độ không trả thưởng đối với các tài khoản có email không đúng hoặc email tạm thời, có option lựa chọn close các tài khoản này	2	0.6	X		
k1.2	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản có email tương tự hoặc trùng ký tự chỉ khác dấu(".", "-", "_"). Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		
k1.3	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản có địa chỉ nhận thư trùng nhau từ 4 lần trở lên. Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		





MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
k1.4	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản có số điện thoại trùng nhau từ 4 lần trở lên. Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		
k1.5	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản trùng DOB, Họ tên. Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		
k1.6	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản có tên dài (trên 23 ký tự). Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		
k1.7	Ghi nhận và báo cáo các tài khoản được tạo hoặc lấy thường nhiều lần tại cùng 1 địa chỉ IP. Có option set chế độ không trả thưởng/close các tài khoản này	2	0.6	X		
k2	Kiểm soát activity tích điểm					
k2.1	Check các tài khoản cộng 03 chuyển bay trong cùng ngày. Chặn không cho cộng dặm, tự động đặt chế độ không trả thưởng tài khoản, gửi report TTBSV, hiển thị thông báo yêu cầu hội viên liên hệ TTBSV	2	0.6	X		
k2.2	Check các tài khoản cộng từ 2 chuyển bay xuất phát từ cùng 1 thành phố trong cùng ngày, chặn không cộng dặm, tự động đặt chế độ không trả thưởng tài khoản, gửi report TTBSV, hiển thị thông báo yêu cầu hội viên liên hệ TTBSV	2	0.6	X		
k2.3	Check các tài khoản cộng chuyển bay xuất phát từ cùng 1 thành phố trong 02 ngày liên tiếp trở lên, chặn không cộng dặm, tự động đặt chế độ không trả thưởng tài khoản, gửi report TTBSV, hiển thị thông báo yêu cầu hội viên liên hệ TTBSV	2	0.6	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
k2.4	Check tài khoản cộng chuyển bay có DOB khác với DOB trên BKG, chặn ko cho cộng dặm, tự động đặt chế độ không trả thưởng, report TTBSV, hiển thị thông báo yêu cầu hội viên liên hệ TTBSV	2	0.6	X		
k2.5	Check các tài khoản được cộng dặm từ các vé máy bay được xuất ở nhiều Đại lý khác nhau (từ 5 đại lý trở lên). Chặn không cho cộng dặm, tự động đặt chế độ không trả thưởng, report TTBSV, hiển thị thông báo yêu cầu hội viên liên hệ TTBSV	2	0.6	X		
k2.6	Check và báo cáo các tài khoản được nâng hạng T, G, P trong vòng 1 tháng kể từ ngày gia nhập	2	0.6	X		
k2.7	Check và báo cáo các tài khoản được cộng dặm và nâng hạng G mà trong tài khoản chỉ có 1 số vé máy bay	2	0.6	X		
k2.8	Check và báo cáo các tài khoản chỉ tích điểm qua retro ($\geq 80\%$ số activity)	2	0.6	X		
L	QUẢN TRỊ CHƯƠNG TRÌNH	60				
11	Quản trị tài khoản truy cập dành cho người sử dụng hệ thống					
11.1	Cho phép tạo lập các nhóm người sử dụng (NSD) theo các module khác nhau: người quản toàn bộ hệ thống (super admin), người quản trị chương trình, giao dịch viên,...	0.5	0.3	X		
11.2	Người quản trị hệ thống có chức năng tạo lập, thay đổi tài khoản truy cập cho các NSD khác	0.5	0.3	X		



 49

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.3	Nội dung tạo lập tài khoản truy cập của NSD: tên đăng nhập, mật khẩu, thông tin cá nhân của NSD (mã NSD, họ tên, email, điện thoại, chức vụ, bộ phận công tác,...), quyền truy cập	0.5	0.3	X		
11.4	Quy định số ký tự tối thiểu, tối đa của mật khẩu	0.5	0.3	X		
11.5	Mật khẩu cho phép sử dụng các ký tự đặc biệt	0.5	0.3	X		
11.6	Mật khẩu hết hạn sau một số ngày nhất định (NSD phải thay đổi mật khẩu)	1	0	X		
11.7	Hệ thống cho phép khoả tài khoản truy cập nếu NSD nhập sai mật khẩu sau một số lần nhất định	1	0	X		
11.8	Cho phép cấu hình 2 khả năng về tên truy cập: mã hoá hay không mã hoá	1	0.6	X		
11.9	Mật khẩu phải được mã hoá	0.5	0.3	X		
11.10	Các hình thức quyền truy cập					
11.10.1	Theo chức năng	1	0.6	X		
11.10.2	Theo cửa sổ	1	0.6	X		
11.10.3	Theo trường thông tin	1	0	X		
11.11	Hệ thống cho phép thiết lập thời hạn của quyền truy cập	1	0.6	X		
11.12	Quyền truy cập vào các chức năng/cửa sổ/trường thông tin của hệ thống bao gồm: xem, sửa, xoá, tạo mới	1	0.6	X		
11.13	Hệ thống cho phép thiết lập trạng thái của tài khoản truy cập của NSD: active, non-active, closed,...	1	0.6	X		

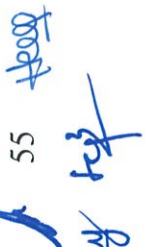
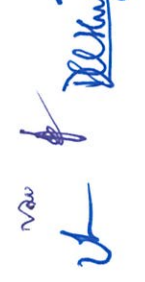
50
 Val
 Uk
 Dekmy
 50

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.14	Hệ thống có log ghi lại lịch sử thay đổi về tài khoản truy cập của NSD. Cho phép người quản trị hệ thống xem được tất cả các log này.	2	1.2	X		
11.15	Hệ thống có log ghi lại tất cả các hành vi của tất cả NSD (bao gồm cả người quản trị hệ thống) tác động vào hệ thống: loại hành vi, nội dung hành vi, thời điểm tác động. Các hành vi bao gồm cả các tác động trực tiếp vào cơ sở dữ liệu của hệ thống. Cho phép người quản trị hệ thống xem được tất cả các log này	3	1.8	X		
11.16	Tất cả các hành vi của NSD (bao gồm cả người quản trị) tác động vào hệ thống được lưu trữ vĩnh viễn trong cơ sở dữ liệu và không thể xóa	2	1.2	X		
11.17	Hệ thống cho phép NSD tự thay đổi mật khẩu. Chức năng thay đổi mật khẩu được thực hiện thông qua phương thức OTP. OTP được thực hiện qua 2 hình thức: đường link email và OTP qua tin nhắn SMS	1	0.6	X		
11.18	Hệ thống cho phép NSD lấy lại mật khẩu (forgot password). Chức năng nhắc mật khẩu được thực hiện thông qua phương thức OTP (OTP qua email, hoặc SMS, hoặc cả hai)	1	0.6	X		
12	Bảo mật dành cho hội viên					
12.1	Quy định số ký tự tối thiểu và tối đa của mật khẩu	0.5	0.3	X		
12.2	Mật khẩu cho phép sử dụng các ký tự đặc biệt	0.5	0.3	X		
12.3	Mật khẩu được tạo ra khi hội viên đăng ký gia nhập chương trình theo hình thức đường link OTP gửi đến email đăng ký của hội viên	0.5	0.3	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I2.12	Hệ thống lưu trữ được một số lượng mật khẩu mà hội viên đã sử dụng và không cho phép sử dụng lại các mật khẩu này để làm mật khẩu mới	2	1.2	X		
I2.13	Có chức năng quản lý các thiết bị truy cập. Khi có hiện tượng truy cập tài khoản trên thiết bị mới, một thông báo bằng email, tin nhắn hoặc thông báo sẽ gửi đến ứng dụng đã cài và đã từng truy cập thành công trước đó	1	0	X		
I3	Hệ thống cho phép cấu hình một số thao tác của nhân viên chỉ có hiệu lực sau khi được phê duyệt của cấp quản lý	1	0	X		
I11	Có chức năng đồng bộ dữ liệu hội viên sang các hệ thống khác					
I11.1	Thông tin được đồng bộ: thông tin cá nhân, dặm, giao dịch của hội viên, hạng thẻ, sở thích hội viên	1	0.6	X		
I11.2	Đồng bộ theo hình thức API/web service	1	0.6	X		
I11.3	Đồng bộ theo hình thức gửi files	1	0.6	X		
I11.4	Hệ thống tiếp nhận dữ liệu đồng bộ: Sabre PSS	2	1.2	X		
I11.5	Các hệ thống bên ngoài khác có sử dụng dữ liệu hội viên (ví dụ: Call centre của Vietnam Airlines, gửi email marketing, gửi thông báo tài khoản điểm,...)	1	0	X		
I12	Hệ thống có chức năng để thiết lập cơ chế SSO (Single sign on) với hệ thống/ứng dụng khác	15	4.5	X	X	
I13	Có chức năng chuyển chữ (transliteration) tên hội viên từ ký tự theo ngôn ngữ quốc gia sang ký tự Latin	2	0	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
l14	Ngôn ngữ hiển thị của ứng dụng đối với các module dành cho nhân viên là tiếng Anh	1	0.6	X		
l15	Cho phép người sử dụng lựa chọn ngôn ngữ hiển thị của ứng dụng đối với các module dành cho nhân viên là tiếng Việt và các ngôn ngữ khác	2	0.6	X		
l16	NSD có thể sử dụng hệ thống trên các thiết bị di động (smartphone, tablet) sử dụng hệ điều hành Android và IOS	2	0.6	X		
l17	Hệ thống có giao diện responsive design trên các thiết bị (PC, laptop, smartphone, tablet)	2	0.6	X		
l18	Các chức năng của hệ thống trên các thiết bị (PC, laptop, smartphone, tablet) là giống nhau	2	0.6	X		
M	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	170				
m1	Yêu cầu về cơ sở dữ liệu	50				
m1.1	Yêu cầu về hệ quản trị cơ sở dữ liệu	30				
m1.1.1	Hệ cơ sở quản trị dữ liệu	20	5	X		
	Oracle phiên bản mới nhất	20				
	Oracle phiên bản 12	10				
	Oracle phiên bản 11	5				
	Khác	0				
m1.1.2	Trong trường hợp hệ quản trị cơ sở dữ liệu cần phải cập nhật/nâng cấp, việc chuyển đổi dữ liệu sang phiên bản mới	10	0	X		
	NCC thực hiện - miễn phí	10				

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NCC thực hiện - mất phí - cung cấp bản chào giá	2				
	TCTHK thực hiện - NCC hỗ trợ - miễn phí	5				
	TCTHK thực hiện - NCC hỗ trợ - mất phí - cung cấp bản chào giá	0				
m1.2	Yêu cầu về việc chuyển đổi dữ liệu	20				
m1.2.1	Phương án: kế hoạch thực hiện, nhân sự thực hiện, bước thực hiện, thời gian, mô tả chi tiết; xử lý với những dữ liệu không chuyển đổi được.	20	3	X		
	Cung cấp đầy đủ nội dung	20				
	Cung cấp thiếu từ 1 - 2 nội dung	5				
	Cung cấp thiếu từ 3 - 4 nội dung	3				
	Không cung cấp	0				
m2	Yêu cầu về hệ thống	80				
m2.1	Yêu cầu chung về hệ thống	10				
m2.1.1	Cung cấp sơ đồ tổ chức hệ thống: sơ đồ liên kết, sơ đồ luồng dữ liệu của hệ thống, các interface của hệ thống	10	5	X		
	Cung cấp sơ đồ tổ chức hệ thống: sơ đồ liên kết, sơ đồ luồng dữ liệu của hệ thống, các interface của hệ thống + giải thích	10				
	Chỉ cung cấp danh sách	5				
	Không cung cấp	0				
m2.2	Yêu cầu về triển khai và chuyển đổi hệ thống	20				
m2.2.1	Cung cấp kế hoạch triển khai (thời gian, nhân sự) + giải thích + các rủi ro mà nhà cung cấp đã gặp và cách xử lý	20	5	X		

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
m2.3.3	Số lượng chương trình/phần mềm/hệ thống có thể kết nối tới hệ thống khác Quản lý KHTX mới khi chuyển đổi hệ thống	5	0	X		
	Không giới hạn	5				
	≤ 20 - 30	2				
	≤ 10 - 20	1				
	< 10	0				
m2.3.4	Khi hệ thống đưa vào sử dụng, số hệ thống có thể kết nối tới hệ thống KHTX mới - cung cấp dữ liệu đầu vào (không bao gồm các hệ thống đã có tại m2.3.2)	5	0	X		
	Không giới hạn	5				
	≥ 10	1				
	< 10	0				
m2.3.5	Khi hệ thống đưa vào sử dụng, số hệ thống có thể kết nối tới hệ thống KHTX mới - sử dụng dữ liệu để khai thác (không bao gồm các hệ thống đã có tại m2.3.2)	5	0	X		
	Không giới hạn	5				
	≥ 10	1				
	< 10	0				
m2.3.6	Giao diện của hệ thống	5	0	X		
	BUI	5				
	GUI - Yêu cầu Client-Server	0				
m2.3.7	Yêu cầu về Client-Server VPN	2	0	X		

57
 Val
 VL
 Delany
 sep
 1000

1000
 1000

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TCTHK tự cung cấp - NCC hỗ trợ kỹ thuật	0				
	NCC cung cấp miễn phí	2				
	NCC cung cấp mất phí - cung cấp bản chào giá	1				
m2.3.8	Yêu cầu bảng thông kết nối Client to Server	1	0	X		
	≤ 5Mbps	0				
	> 5Mbps	1				
m2.3.9	Trình duyệt hỗ trợ	9	0	X		
	Không giới hạn	9				
	Firefox, chrome, safari	3				
	IE	0				
m3	Yêu cầu vận hành hệ thống	40				
m3.1	Cung cấp công cụ/báo cáo SLA	20	0	X		
	Công cụ để TCTHK có thể tự kiểm tra	20				
	Báo cáo động trên hệ thống: Người dùng TCTHK có thể chỉnh sửa	10				
	Báo cáo trên hệ thống (mẫu cố định)	5				
	Gửi email thông báo về SLA (ngày/tháng/quý/năm)	0				
m3.2	Cập nhật - nâng cấp phiên bản hệ thống sau khi hệ thống đưa vào sử dụng	10	0	X		
	NCC thực hiện - miễn phí	10				
	NCC thực hiện - mất phí - cung cấp bản chào giá	5				
	TCTHK thực hiện - NCC hỗ trợ - miễn phí	1				
	TCTHK thực hiện - NCC hỗ trợ - mất phí - cung cấp bản chào giá	0				

MÃ	YÊU CẦU	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu	Tài liệu chỉ dẫn	Video	Tham chiếu tài liệu chỉ dẫn của NCC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
m3.3	Thời gian Cập nhật - nâng cấp phiên bản hệ thống sau khi hệ thống đưa vào sử dụng	5	0	X		
	Thực hiện khi phát sinh	3				
	Hàng quý/tháng/năm	2				
	Không cập nhật	0				
m3.4	Khi phát sinh yêu cầu nâng cấp, chỉnh sửa phiên bản hệ thống sau khi hệ thống đưa vào sử dụng	5	1	X		
	NCC thực hiện - miễn phí	5				
	NCC thực hiện - mất phí - cung cấp bản chào giá	1				
	Không hỗ trợ	0				
N	KINH NGHIỆM CHUYÊN ĐỔI HỆ THỐNG CLS	30				
n1	Có kinh nghiệm chuyển đổi HT KHTX của khách hàng đã từng sử dụng hệ thống CLS của Unisys sang hệ thống KHTX của NCC. Cung cấp tài liệu chứng minh	30	0	X		
	TỔNG ĐIỂM	1.000				

val
 vt
 59
 H000
 H000

4. ĐÁNH GIÁ HSĐX

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo trình tự như sau:

4.1 Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX và sản phẩm/dịch vụ, bao gồm:

- Tính đầy đủ của các tài liệu của bộ HSĐX theo quy định tại mục 2.4;
- Tư cách hợp lệ của NCC theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại mục 3.1;
- Tư cách hợp lệ của sản phẩm/dịch vụ theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại mục 3.2;
- Tính hợp lệ (chữ ký, thời gian) trong các tài liệu: Đơn chào giá, Giấy ủy quyền (nếu có), Biểu giá chào;
- Hiệu lực của HSĐX theo quy định tại mục 2.3;
- Tính hợp lệ, sự phù hợp (đáp ứng) của Yêu cầu về sản phẩm/dịch vụ nêu tại mục 1;
- Tính hợp lệ, sự phù hợp (đáp ứng) của Yêu cầu chào giá nêu tại mục 2.1;

HSĐX sẽ bị loại bỏ nếu không đáp ứng một trong các nội dung nói trên. HSĐX đáp ứng tất cả các nội dung nói trên sẽ được xem xét đánh giá năng lực, kinh nghiệm theo mục 4.2.

4.2 Đánh giá năng lực, kinh nghiệm

Việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm quy định tại mục 3.3.

HSĐX sẽ bị loại bỏ nếu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. HSĐX đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sẽ được xem xét đánh giá về kỹ thuật theo mục 4.3.

4.3 Đánh giá kỹ thuật

Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện bằng cách chấm điểm theo tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật nêu tại mục 3.4.

Những HSĐX vượt qua yêu cầu đánh giá kỹ thuật với điều kiện đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: vượt qua các yêu cầu nêu tại mục 4.1, 4.2; có điểm đánh giá về chức năng từ 560 điểm trở lên; có điểm đánh giá về CNTT từ 60 điểm trở lên; có tổng số điểm kỹ thuật từ 800 điểm trở lên (80% tổng số điểm kỹ thuật); đạt tất cả các tiêu chí có yêu cầu điểm tối thiểu.

Chỉ những HSĐX vượt qua vòng đánh giá kỹ thuật mới được đưa vào đánh giá tài chính theo mục 4.4.

4.4 Đánh giá về tài chính

Đánh giá HSĐX về tài chính của NCC theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá chào (không bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí phát sinh tại Việt Nam):

- + A1 là giá chào thuê Phần mềm, dịch vụ bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật trong 5 năm;
- + A2 là giá chào chi phí cài đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng.

Bước 2. Sửa lỗi số học được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá chào có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” NCC không ghi giá

Van

✓

60

Đỗ Huy

12
01
IG
NG
TC
N

trị hoặc ghi là “0” thì được coi là NCC đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói dịch vụ, NCC phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá chào tương ứng thì đơn giá chào được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá chào nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá chào; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá chào và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá chào của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSYC thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;
- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSYC;
- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi TCTHK cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá chào sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá chào tương ứng trong HSDX của NCC có sai lệch;

Trường hợp trong HSDX của NCC có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDX của NCC có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục công việc mà NCC chào thiếu trong số các HSDX khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDX của các NCC vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá chào của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một NCC duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá chào tương ứng trong HSDX của NCC này; trường hợp HSDX của NCC không có đơn giá chào tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp NCC có Thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào.

van

vt

61

Đạt King 5/3

hiep

Bước 4. Xác định giá chào (A_1 , A_2) sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).

Bước 5. Chuyển đổi giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) sang một đồng tiền chung.

Bước 6. Xác định giá trị hiện tại của giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) quy về một đồng tiền chung (M):

$$M = \sum_{i=1}^5 A_{1i} / (1+R)^i + A_2 + B - C$$

Trong đó:

+ A_{1i} là giá chào thuê phần mềm, dịch vụ bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật hàng năm sau triển khai dịch vụ (từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 sau triển khai nghiệm thu). Thời gian triển khai dịch vụ dự kiến là 12 tháng được áp dụng riêng làm cơ sở tính toán cho hạng mục này;

+ A_2 là giá chào chi phí cài đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng;

+ B là chi phí dựa trên giải pháp hạ tầng của NCC gồm: Phần cứng (theo thứ tự HP, DELL, trong trường hợp HP/DELL không có chủng loại chào thì sẽ chọn thêm hãng tương đương thuộc các nước G7), Phần mềm hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, Middleware dựa trên chào giá công bố của các NCC từng thành phần nêu trên và áp dụng chung cho các NCC;

+ $C = [12 \text{ tháng} - \text{tiền độ cung cấp phần mềm (tháng)}] * 2,5 \text{ tỷ VNĐ}$;

+ $R = 10\%$ (R là hệ số chiết khấu).

Bước 7. Xác định điểm giá trên cơ sở giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) quy về một đồng tiền chung: $P = (M_{\min} * 1.000) / M_x$

+ P là điểm giá của NCC đang xét;

+ $M_{\min}$ là giá trị hiện tại của giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) đã quy về một đồng tiền chung của NCC chào thấp nhất;

+ M_x là giá trị hiện tại của giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) quy về một đồng tiền chung của NCC đang xét.

4.5 Xác định điểm tổng hợp

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá để xác định điểm tổng hợp theo công thức sau:

$$X = (70\% * K + 30\% * P)$$

+ X là điểm tổng hợp của NCC đang xét;

+ K là điểm đánh giá kỹ thuật của NCC đang xét được xác định tại mục 4.3;

+ P là điểm giá của NCC đang xét được xác định tại bước 7, mục 4.4.

4.6 Xếp hạng NCC

HSDX có điểm tổng hợp (X) cao nhất được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp NCC có điểm tổng hợp bằng nhau thì NCC có điểm kỹ thuật cao hơn sẽ xếp hạng cao hơn. Trường hợp điểm giá và điểm kỹ thuật bằng nhau thì NCC có tiến độ thực hiện ngắn hơn sẽ xếp hạng cao hơn.

5. MÔ TẢ CHI TIẾT YÊU CẦU VỀ CNTT VÀ ĐÀO TẠO

Lưu ý chung: NCC cung cấp phần mềm, TCTHK cung cấp phần cứng theo khuyến cáo của NCC đáp ứng các yêu cầu đặt ra của TCTHK. NCC cung cấp dịch vụ triển khai cài đặt, chuyển đổi hệ thống, chuyển đổi dữ liệu, kết nối với các hệ thống của TCTHK, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật đối với dịch vụ phần mềm, đào tạo và hướng dẫn sử dụng.

5.1 Yêu cầu về cung cấp thông tin cấu hình phần cứng

NCC phải cung cấp các thông tin tối thiểu sau:

- Phần cứng tối thiểu phải đáp ứng các thành phần cơ bản như sau:
 - + Môi trường thật (PROD), môi trường đào tạo/kiểm thử (TEST), môi trường dự phòng (DR). Riêng môi trường PROD và DR được thiết kế theo kiến trúc 1+1;
 - + Cung cấp cấu hình tối thiểu phần cứng: OS, RAM, CPU, Ổ đĩa... và các phần mềm đi kèm;
 - + Phần cứng phải là các loại thiết bị phổ biến trên thị trường;
 - + Cung cấp thiết kế hệ thống;
 - + Đảm bảo Performance về RAM, CPU, ổ cứng không được vượt quá 75% trong suốt quá trình sử dụng;
- SLA tối thiểu 99%:
 - + Phần cứng phải đảm bảo 99%;
 - + Phần mềm phải đảm bảo 99%;

5.2 Yêu cầu về cơ sở dữ liệu

5.2.1 Yêu cầu về hệ quản trị cơ sở dữ liệu

NCC phải cung cấp các thông tin tối thiểu sau:

- Hệ thống dùng hệ quản trị cơ sở dữ liệu Database Oracle hoặc tương đương;
- Tên hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Ví dụ: Oracle 11G);
- Tên cơ sở dữ liệu: Database name/ Instance name;
- Các sơ đồ thiết kế cơ sở dữ liệu, bao gồm quan hệ giữa các bảng dữ liệu;
- Mô tả cơ sở dữ liệu:
 - + Danh sách các table dữ liệu (liệt kê nhóm theo từng schema nếu có);
 - + Thông tin table dữ liệu gồm: COLUMN_NAME/DATA_TYPE/ DATA_LENGTH/ Giải thích ý nghĩa;
- Cam kết phối hợp, hỗ trợ TCTHK trong việc thực hiện các công việc liên quan đến vận hành, nâng cấp phiên bản hệ quản trị cơ sở dữ liệu;
- Cam kết quyền sở hữu toàn bộ dữ liệu trên hệ thống thuộc TCTHK;
- Cam kết phối hợp TCTHK khi NCC hệ quản trị cơ sở dữ liệu khuyến cáo/yêu cầu cập nhật/nâng cấp phiên bản.

5.2.2 Yêu cầu về việc chuyển đổi cơ sở dữ liệu HT KHTX cũ

- Chuyển đổi toàn bộ dữ liệu hội viên BSV của hệ thống KHTX hiện tại của TCTHK (hệ thống CLS) sang hệ thống KHTX mới của NCC tại thời điểm chuyển đổi (số lượng hội viên tại tháng 3/2019 là 2,3 triệu hội viên);
- Cung cấp kế hoạch, phương án chuyển đổi, đảm bảo thực hiện chuyển đầy đủ cơ sở dữ liệu hội viên BSV;

63
Vtr
Đoàn
Lý
Hồi

- Cung cấp tài liệu mô tả về dữ liệu cũ và dữ liệu mới tương ứng (chụp màn hình). Cung cấp phương pháp kiểm tra tính đúng đắn, đầy đủ của dữ liệu sau khi chuyển sang hệ thống mới.

5.3 Yêu cầu về triển khai và chuyển đổi hệ thống

- Cung cấp kế hoạch triển khai chi tiết từng hạng mục đảm bảo tiến độ cung cấp;
- Cung cấp mẫu kịch bản, phương pháp, kế hoạch kiểm thử, nghiệm thu hệ thống. TCTHK có thể điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Kịch bản kiểm thử, nghiệm thu sẽ được thống nhất trong quá trình đàm phán hợp đồng;
- Mọi chi phí phát sinh trong việc kiểm tra, chạy thử và nghiệm thu sẽ do NCC chịu;
- Yêu cầu về kiểm tra, chạy thử và nghiệm thu:
 - + Kiểm tra phần mềm cài đặt và hoạt động ổn định trên môi trường PROD, TEST, DR;
 - + Kiểm tra quy trình chuyển đổi từ môi trường PROD sang DR và ngược lại;
 - + Chạy thử các chức năng của Hệ thống theo yêu cầu được liệt kê từ mục A đến mục L của Bảng tiêu chuẩn đánh giá yêu cầu kỹ thuật tại mục 3.4;
 - + Kiểm tra khả năng tích hợp giữa hệ thống KHTX mới với các hệ thống của TCTHK được trình bày tại mục 5.4;
 - + Kiểm tra dữ liệu hội viên BSV của hệ thống KHTX hiện tại của TCTHK sang hệ thống KHTX mới của NCC;
- Có nhân sự hỗ trợ kỹ thuật tại trụ sở TCTHK trong vòng ít nhất 7 ngày sau khi cut-over;
- Có nhân sự đánh giá hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật tại trụ sở TCTHK trong vòng ít nhất 7 ngày sau thời điểm cut-over 2 tháng.

5.4 Yêu cầu về kết nối hệ thống

Yêu cầu bắt buộc đối với việc kết nối hệ thống:

- Cam kết tối thiểu có phương thức kết nối API, web service và chia sẻ file để kết nối với các hệ thống của TCTHK;
- Cam kết thực hiện việc kết nối với các hệ thống hiện tại của TCTHK để duy trì hoạt động;
- Cam kết sau khi hệ thống đưa vào sử dụng sẽ thực hiện và đề xuất phương án trong trường hợp TCTHK phát sinh tích hợp với tối thiểu 10 hệ thống cung cấp dữ liệu đầu vào và 10 hệ thống khai thác dữ liệu;
- Cam kết cùng các NCC khác của TCTHK thực hiện kết nối với các hệ thống/ứng dụng có liên quan;
- Cung cấp mô tả phương án kết nối (thời gian, nhân sự, kế hoạch, chi tiết các bước thực hiện);
- Cung cấp phương án xử lý các tình huống phát sinh để đảm bảo tiến độ triển khai toàn bộ hệ thống như đề xuất;
- Danh sách tối thiểu các hệ thống bắt buộc cần duy trì kết nối:

(1) Sabre Reservation:

- + Chức năng: Khởi tạo, sửa đổi thông tin hồ sơ đặt chỗ của các KHTX;
- + Dữ liệu đầu vào: Thông tin đặt chỗ theo yêu cầu của khách hàng do nhân viên đặt chỗ nhập vào hệ thống; Thông tin khách hàng từ Sabre Customer Insight;

(2) Sabre Customer Insight:

- + Chức năng: Khởi tạo, sửa đổi và lưu trữ thông tin của các hội viên;
- + Dữ liệu đầu vào: Thông tin khách hàng từ hệ thống CLS; Thông tin khách hàng từ hệ thống Skylink;

(3) Sabre DCS:

- + Chức năng: Là hệ thống làm thủ tục cho hành khách tại sân bay;
- + Dữ liệu đầu vào: Thông tin khách hàng từ Website của TCTHK; Thông tin khách hàng từ Sabre Reservation; Thông tin khách hàng từ Sabre Customer Insight;

(4) Skylink: hệ thống kết nối dữ liệu hội viên của TCTHK với các HHK SkyTeam;

(5) Hệ thống xử lý cộng dặm chuyến bay:

Có chức năng tiếp nhận nguồn dữ liệu đầu vào là dữ liệu chuyến bay của hội viên BSV (Sabre CDD, Sabre accrual files, Sabre FQTV); kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyến bay để đảm bảo đủ tiêu chuẩn cộng dặm theo quy định của BSV (kiểm tra số thẻ, kiểm tra tên hội viên; Cập nhật các thông tin về số vé, xác định hạng đặt chỗ cộng dặm; loại bỏ các vé AD/ID, vé XTMM, thuê chuyến; kiểm tra các trường hợp nghi ngờ, bất thường); Đẩy dữ liệu vào hệ thống CLS để cộng dặm cho hội viên;

(6) Sabre Travel Data Streaming: dữ liệu chuyến bay của hội viên trên hệ thống Sabre;

(7) Hệ thống quản trị doanh thu RAS: hệ thống quản trị doanh thu của TCTHK;

(8) Website Bông Sen Vàng: website dành cho hội viên BSV, cho phép hội viên thực hiện các chức năng trực tuyến như đăng ký tài khoản, tra cứu thông tin tài khoản, chỉnh sửa một số thông tin cá nhân,...;

(9) Mobile app Bông Sen Vàng: mobile app dành cho hội viên BSV, cho phép hội viên thực hiện các chức năng trực tuyến như đăng ký tài khoản, tra cứu thông tin tài khoản, chỉnh sửa một số thông tin cá nhân,...;

(10) Trả thưởng trực tuyến: Cho phép hội viên lấy vé thưởng và thanh toán trực tuyến thông qua kết nối với hệ thống Sabre Reservation, hệ thống KHTX, cổng thanh toán, cổng gửi email, cổng gửi tin nhắn SMS. Ứng dụng cho phép hội viên lấy vé thưởng cho bản thân và cho người thân, trên các chặng bay của VNA và một số chặng bay SkyTeam;

(11) Trả thưởng truyền thống: phục vụ cho việc trả thưởng theo kênh truyền thống thông qua kết nối với hệ thống Sabre Reservation, hệ thống CLS, cổng gửi email; phục vụ hai đối tượng là hội viên và nhân viên; có các chức năng quản trị khác như quản lý voucher, quản lý nominee, quản lý ad-hoc,...

(12) Trả thưởng Sabre Dynamic Rewards: module của Sabre cho phép hội viên trả thưởng/mua vé máy bay bằng cách sử dụng kết hợp dặm và tiền;

(13) Mua/Chuyển nhượng dặm trực tuyến: cho phép hội viên giao dịch và thanh toán trực tuyến các dịch vụ: Mua dặm thưởng; Chuyển nhượng dặm thưởng; Mua chặng bay xét hạng; Mua dặm xét hạng;

(14) Khiếu nại dặm trực tuyến (Retro online): tiếp nhận và xử lý khiếu nại dặm chuyến bay của hội viên một cách tức thời thông qua kết nối với hệ thống CLS, với cơ sở dữ liệu OBP (Onboard Passenger Database) của VNA, với hệ thống dữ liệu của các HHK đối tác. Cho phép tiếp nhận và xử lý khiếu nại từ hội viên BSV, tiếp nhận và xử lý khiếu nại từ đối tác airline, tiếp nhận và xử lý billing;

(15) Hợp tác trả thưởng phi hàng không: Ứng dụng hoạt động trên nền tảng website và mobile app, cho phép hội viên BSV chuyển đổi dặm thưởng BSV trong tài khoản để lấy

phần thưởng của đối tác phi hàng không và ngược lại, chuyển đổi điểm của đối tác phi hàng không sang dặm thưởng BSV;

(16) Kiểm soát tài khoản: phục vụ công tác kiểm soát các tài khoản nghi ngờ gian lận, có chức năng tìm kiếm thông tin trong cơ sở dữ liệu KHTX và báo cáo những tài khoản có dấu hiệu gian lận;

(17) Gửi email marketing cho hội viên: là ứng dụng quản lý việc gửi email marketing tới hội viên, gồm các chức năng: Thiết lập các tiêu chí gửi email đến từng nhóm hội viên cụ thể; Đặt lịch gửi email chúc mừng sinh nhật; Đặt lịch gửi email marketing; Gửi thông báo tài khoản dặm; Báo cáo kết quả gửi email;

(18) Gửi tin nhắn SMS cho hội viên: ứng dụng gửi các thông tin về giao dịch của hội viên thông qua phương thức tin nhắn SMS: Giao dịch cộng dặm air, nonair, trả thưởng, cộng dặm chúc mừng sinh nhật,...;

(19) Quản lý thư thẻ: có chức năng lọc những trường hợp thư thẻ cần in theo tiêu chí của Chương trình BSV; chuyển đổi dữ liệu từ CLS Batch file sang mẫu file in thư thẻ; Tự động gửi dữ liệu in thư thẻ tới đối tác in thư thẻ và đối tác chuyển phát; Tiếp nhận kết quả chuyển phát thư thẻ;

(20) Tổng đài phục vụ hội viên: có chức năng đồng bộ dữ liệu hồ sơ hội viên từ hệ thống CLS sang tổng đài Call Centre tại công ty Sabre Việt Nam, nhằm nhận diện hội viên BSV khi hội viên gọi điện thoại đến tổng đài;

(21) Các chương trình báo cáo: các ứng dụng kết nối với hệ thống KHTX để chiết xuất ra các báo cáo theo nhu cầu của người sử dụng;

(22) Ứng dụng phục vụ hội viên hạng cao: ứng dụng kết nối với hệ thống Sabre Reservation để chiết xuất ra danh sách các hành khách là hội viên BSV; kết nối với hệ thống KHTX để lấy các thông tin về ngày sinh, sở thích của hội viên; nhân viên sẽ sử dụng các thông tin này để phục vụ hội viên theo yêu cầu nghiệp vụ;

(23) Ứng dụng app dành cho nhân viên: ứng dụng mobile app cho phép nhân viên xem được một số thông tin cơ bản của hội viên như tên, hạng thẻ, số dặm.

5.5 Yêu cầu về khai thác, vận hành

- Cung cấp tài liệu và hướng dẫn nhân sự của TCTHK cài đặt, vận hành phần mềm hệ thống trên môi trường PROD, TEST, DR;
- Cung cấp tài liệu về quy trình chuyển đổi từ môi trường PROD sang DR và ngược lại. Đảm bảo thời gian chuyển đổi không quá 04 giờ;
- Yêu cầu về dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, bảo trì và sử dụng phần mềm:
 - + Mô tả dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và cam kết chất lượng dịch vụ sẽ cung cấp cho TCTHK;
 - + Cung cấp quy trình khai thác để đảm bảo hoạt động, sao lưu, phục hồi dữ liệu hệ thống;
 - + Đảm bảo cung cấp miễn phí (không bao gồm nhân công cài đặt onsite) các phiên bản nâng cấp phần mềm cập nhật nhất với đầy đủ tính năng như thiết kế trong suốt thời gian bản quyền sử dụng có hiệu lực. NCC phải cung cấp cho TCTHK đầy đủ các tài liệu của các phiên bản nâng cấp;
 - + NCC cung cấp địa chỉ liên lạc để giải quyết sự cố trong quá trình sử dụng hệ thống;
 - + NCC cung cấp quy trình xử lý sự cố và thời gian khắc phục các lỗi phần mềm, mức thời gian tối thiểu tương ứng với mức độ lỗi của phần mềm như sau:

Cấp độ 1: Dịch vụ gián đoạn hoàn toàn hoặc bị gián đoạn trong phần lớn thời gian hoặc/và các chức năng quan trọng, thiết yếu không hoạt động hoặc hoạt động không ổn định. NCC khắc phục lỗi nhanh nhất có thể nhưng phải hoàn tất không muộn hơn 2 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện lỗi với cấp độ 1.

Cấp độ 2: Dịch vụ bị gián đoạn đôi lúc hoặc/và các chức năng quan trọng vẫn hoạt động ở mức chấp nhận được khi tiến hành các giải pháp tạm thời. NCC khắc phục lỗi nhanh nhất có thể nhưng phải hoàn tất không muộn hơn 4 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện lỗi hoặc chuyển sang cấp độ 3 trong trường hợp đã có các giải pháp khắc phục tạm thời.

Cấp độ 3: Dịch vụ bị ảnh hưởng nhẹ, không ổn định trong thời gian ngắn. Các chức năng quan trọng hoạt động bình thường mà không cần tiến hành các giải pháp tạm thời. Hai Bên thống nhất thời gian khắc phục lỗi tùy theo từng trường hợp nhưng tổng thời gian thực hiện khắc phục không quá 6 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện lỗi.

- + Đảm bảo thực hiện cài đặt, cấu hình miễn phí trong các trường hợp: TCTHK thực hiện nâng cấp/thay đổi/di chuyển máy chủ hoặc hệ thống xảy ra sự cố.

5.6 Yêu cầu về đào tạo

NCC đào tạo tập trung, tại chỗ (on job training) theo lớp cho đội ngũ nhân viên của TCTHK sử dụng thành thạo hệ thống:

- Đào tạo giáo viên (key-users), có tài liệu kèm theo cho key-users và end-users. Số lượng học viên: tối thiểu 20 người;
- Đào tạo người quản trị hệ thống và đội ngũ đảm bảo hoạt động hạ tầng hosting, nội dung tối thiểu bao gồm: quản trị hệ thống ứng dụng, cài đặt ứng dụng, cấu hình ứng dụng; có tài liệu kèm theo. Số lượng học viên: tối thiểu 10 người.

6. CÁC BIỂU MẪU

6.1 Biểu mẫu BM01- Đơn chào giá

ĐƠN CHÀO GIÁ

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên Bên mời chào giá]

(sau đây gọi là Bên mời chào giá)

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi Hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói sản phẩm/dịch vụ ____ [Ghi tên gói hàng hóa, dịch vụ] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ] cùng với biểu giá chào kèm theo.

Thời gian cài đặt, triển khai hệ thống là ____ [Ghi số tháng].

Thời gian cho thuê phần mềm, bảo trì phần mềm và hỗ trợ kỹ thuật là ____ [Ghi số tháng].

Nếu Hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp dịch vụ theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày [Ghi số ngày], kể từ ____ giờ, ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ đề xuất].

Đại diện hợp pháp của NCC⁽¹⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của NCC ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào giá thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này. Trường hợp tại Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn chào giá thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này). Trước khi ký kết hợp đồng, NCC trúng chào giá phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực của các văn bản, tài liệu này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì NCC bị coi là vi phạm khoản 2 Điều 12 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định của TCTHK.

68

(Handwritten signatures and stamps)

6.2 Biểu mẫu BM02 - Giấy ủy quyền

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của NCC], là người đại diện theo pháp luật của ____ [Ghi tên NCC] có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của NCC] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia chào giá gói dịch vụ ____ [Ghi tên gói sản phẩm/dịch vụ] do ____ [Ghi tên Bên mời chào giá] tổ chức:

[- Ký đơn Chào giá;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời chào giá trong quá trình tham gia chào giá, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Bên mời chào giá/Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên NCC]. ____ [Ghi tên NCC] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
NCC, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời chào giá cùng với đơn chào giá theo quy định tại Mục 2.1. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của NCC cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của NCC để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của NCC thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của NCC hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do người ủy quyền quyết định, bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia Chào giá.

69

Ưư ĐK Hưng Tg Hiep

6.3 Biểu mẫu BM03 - Biểu giá chào

BIỂU GIÁ CHÀO

1. Biểu giá chào

Đơn vị tính:

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)
ST T	Danh mục sản phẩm/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá chào (không bao gồm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam)	Thành tiền (không bao gồm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam)	Thuế, phí, lệ phí phát sinh tại Việt Nam
1	Thuê Phần mềm, dịch vụ bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật trong 5 năm	Gói	1		A1	T1
	Năm sử dụng thứ 1: 3,9 triệu hội viên					
	Năm sử dụng thứ 2: 4,7 triệu hội viên					
	Năm sử dụng thứ 3: 5,6 triệu hội viên					
	Năm sử dụng thứ 4: 6,7 triệu hội viên					
	Năm sử dụng thứ 5: 7,2 triệu hội viên					
2	Dịch vụ cài đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng	Gói	1		A2	T2
Tổng cộng giá chào của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam					A = A1 + A2	
Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí phát sinh tại Việt Nam						T = T1+T2
Tổng cộng giá chào của hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (Kết chuyển sang Đơn chào giá)					M=A+T	

Ghi chú:

- NCC chào đơn giá dự thầu tại cột (5) (không bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí phát sinh tại Việt Nam);

70

(Handwritten signatures and initials)

- NCC chào đủ thuế, phí, lệ phí phát sinh tại Việt Nam (nếu có). Khi tham dự chào giá, NCC phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ theo quy định của Việt Nam. Trường hợp NCC tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDX của NCC sẽ bị loại;
- Tổng giá trị về thuế, phí, lệ phí (nếu có) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng NCC. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- Trong trường hợp có phát sinh thuế nhà thầu, NCC có trách nhiệm nộp thuế nhà thầu tại Việt Nam theo yêu cầu của Luật Việt Nam (Thông tư 103/2014/TT-BTC). Nếu NCC không đủ điều kiện thực hiện theo Luật của Việt Nam để trực tiếp kê khai và nộp thuế thì TCTHK sẽ kê khai, nộp thay theo quy định của cơ quan thuế Việt Nam, NCC có trách nhiệm hỗ trợ TCTHK một cách tốt nhất có thể để thực hiện công việc kê khai, nộp thuế hộ NCC một cách dễ dàng nhất.

2. Thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản;
- Phí Dịch vụ cài đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng: thanh toán theo tiến độ triển khai hệ thống. Chi tiết về số tiền và tiến độ thanh toán được thảo luận ở giai đoạn đàm phán hợp đồng;
- Phí Thuê phần mềm, dịch vụ bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật trong 5 năm: thanh toán theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần; số tiền thanh toán mỗi kỳ căn cứ vào số lượng tài khoản active trên hệ thống (không tính các tài khoản có trạng thái closed, deceased) tại thời điểm 0h ngày đầu tiên của tháng thanh toán. Kỳ thanh toán đầu tiên thực hiện sau thời điểm cut-over hệ thống. Chi tiết về số tiền và tiến độ thanh toán được thảo luận ở giai đoạn đàm phán hợp đồng;

3. Giá trị giảm giá (nếu có).

4. NCC được khuyến khích đưa ra các điều kiện khác có lợi cho bên thứ ba thụ hưởng sản phẩm/dịch vụ (nếu có). TCTHK sẽ xem xét các nội dung này khi đánh giá HSDX của NCC.

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

71

Ư

Van

Đinh

Ng

10/11

6.4 Biểu mẫu BM04 - Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC là các HHK

Stt	Tên khách hàng	Địa chỉ khách hàng	Năm ký hợp đồng (tháng/năm)	Năm đưa hệ thống KHTX của NCC vào sử dụng (tháng/năm)	Tên hệ thống KHTX mà khách hàng sử dụng trước khi chuyển sang hệ thống KHTX của NCC	Tên hệ thống PSS mà HHK khách hàng hiện đang sử dụng
1						
2						
3						
...						

Yêu cầu NCC cung cấp thư xác nhận của khách hàng đối với:

- Các khách hàng ký hợp đồng từ năm 2016 trở lại đây;
- Các khách hàng có hệ thống KHTX mà khách hàng sử dụng (trước khi chuyển sang hệ thống KHTX của NCC) là hệ thống CLS của Unisys.

6.5 Biểu mẫu BM05 - Danh sách khách hàng sử dụng hệ thống KHTX của NCC nằm ngoài lĩnh vực hàng không (nếu có)

Stt	Tên khách hàng	Địa chỉ khách hàng	Năm ký hợp đồng (tháng/năm)	Năm đưa hệ thống KHTX của NCC vào sử dụng (tháng/năm)
1				
2				
3				
...				

6.6 Biểu mẫu BM06 - Phạm vi khai thác của hệ thống

Stt	Nội dung	Khả năng đáp ứng của NCC
1	Số lượng hội viên được khai báo trên hệ thống	
2	Số nhân viên có thể khai báo trên hệ thống	
3	Số nhân viên dùng đồng thời	
4	Số lượng hội viên có thể dùng đồng thời tại một thời điểm (1 giây)	